

May 42



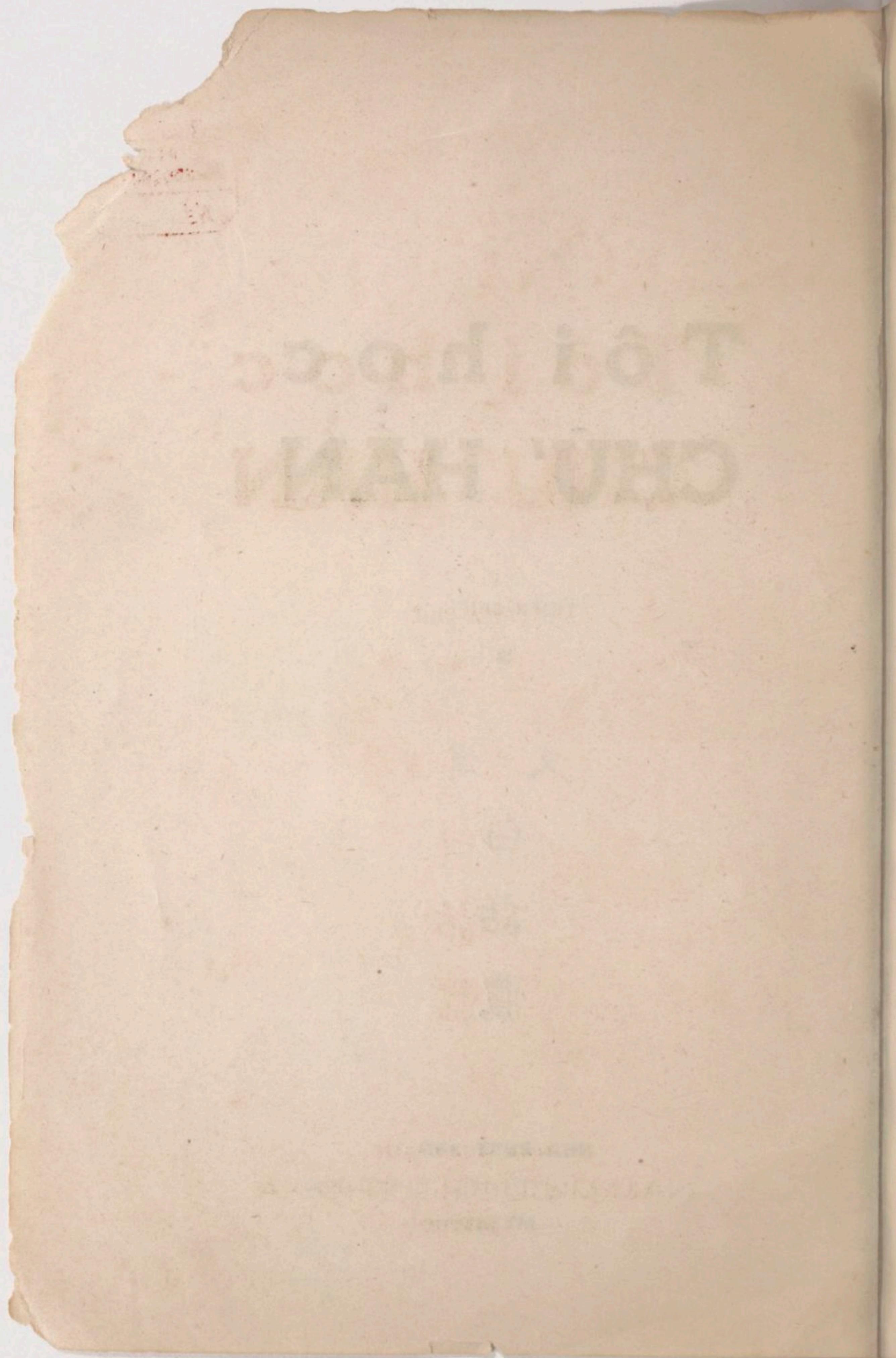
TÔI HỌC CHỮ HÁN

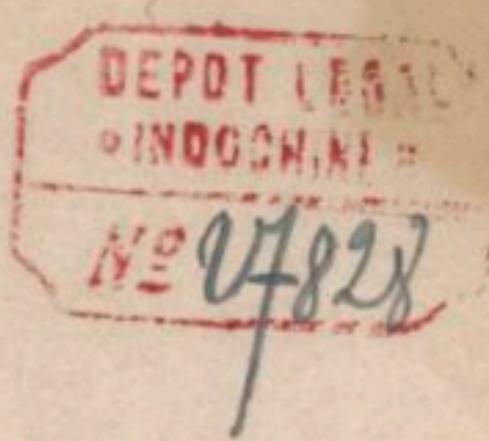
CỦA
THIỆN - CHIẾU

文 漢
白 話
體

NHA XUAT BAN :
NAM-CUONG THO-XA
—MYTHO—

8° Tudo chín 2796





TÔI HỌC CHỮ HÀN

CỦA
THIỆN-CHIẾU

文 漢

白 話 體

NHA XUAT BAN :
NAM-CUONG THO-XA
— MYTHO —

QUỐC HỘ KHẨU
HỘ KHẨU QUỐC TẾ
TỔNG CỤM

T o i ô T
C H Ủ N H Ă N

C L A Y
THIEN - CHIEU

新文
白詩齋

: НАМ ТАУХ АНИ
NAM-CUONG THO-AX
ОИТУМ

T Ủ A

Tiếng Tàu có hai thứ : Một là « tiếng viết » (*langue écrite*), tức là *cỗ-văn*, người Tàu gọi là « **văn-ngôn** », là thứ *tiếng văn-tắt*, dùng để viết, người ta ví nó không khác như lời « *văn giấy thép* » ; hai là « *tiếng nói* » (*langue parlée*), người Tàu gọi là « **bạch-thoại** », là thứ *tiếng* dùng để nói *hằng ngày*.

Viết một thứ *tiếng* mà nói một thứ *tiếng*, người Tàu họ nhận thấy đó là một trở-lực rất lớn trên đường tiến-hóa, nên sách-vở báo chí của họ, hơn hai mươi năm nay, họ đã dần-dần bỏ lối « *văn-ngôn* » mà viết bằng « *bạch-thoại* », họ nói thế nào là cứ viết như thế, không phải viết *văn-tắt* khó hiểu như lối *văn cỗ*.

Tuy vậy mặc lòng, « *bạch-thoại* » hay « *tiếng-nói* » của người Tàu, mỗi miền lại nói một khác, nên Chánh-phủ của họ mới chọn một thứ *tiếng* được phổ-thông hơn hết trong nước, là *tiếng Bắc-binh* (Pékin), người ta quen kêu là « *quan-thoại* » (*langue mandarine*), làm thứ *tiếng* « **quốc-ngữ** », để cho toàn cả quốc-dân dùng chung thứ *tiếng* ấy, cho ngữ-ngôn được thống-nhứt.

Nhưng, dẫu họ có bỏ lối « *văn-ngôn* » mà viết bằng « *bạch-thoại* » hay « *quan-thoại* », vẫn còn hơn tám chục phần trăm người Tàu không biết chữ, vì chữ Hán là một thứ chữ khó học nhứt. Muốn phổ-thông tri-thức cho toàn cả nhơn-dân, trước phải trừ cái nạn « mù chữ », vậy cần phải có một thứ chữ giản-liên, để đọc dễ viết hơn, nên gần đây người Tàu đã bắt đầu « *la-tinh-hóa* » (*latiniser*) thứ chữ « *vuông* » của họ, như 中 國 họ viết ra : Zhungguo ; 英 國 ra : Ingguo ; 長 江 ra : Changgiang ; 華 山 ra : Xuashan ; 三 民 主 義 ra : Sanminzhuji ; 帝 國 主 義 ra : Diguo zhuji ; 全 國 ra : Cyan-guo ; 全 家 ra : Cyan-gia ; 本 省 ra : Ben-sheng ; 本 國 ra : Ben-guo ; v.v., nghĩa là người Tàu họ sẽ dùng thứ chữ « *tiêu-âm* » (*écriture phonétique*) để thay cho thứ chữ « *biểu-ý* » (*écriture idéographique*) là thứ chữ cỗ-lai của họ.

Ta với Tàu, bởi quan-hệ về địa-dụ, lịch-sử và văn-hóa, cho đến ngày nay, cũng còn một số người Việt-nam ta học chữ Hán. Nhưng một ngày kia, ngữ-ngôn của họ được hoàn-toàn thống-nhứt và văn-tự của họ sẽ thay-đổi khác hẳn, thì chừng ấy ta không thể học chữ Tàu mà đọc âm theo ta như lâu nay được. Vậy, theo tôi, ngay bây giờ, ta nên học văn bạch-thoại (*style parlé*) hay chữ viết bằng tiếng-nói được phổ-thông hơn hết, tức là văn « quốc-ngữ » của họ, để làm cái cầu cho ta từ thứ chữ cũ là thứ chữ « biều-ý » bước sang thứ chữ mới là thứ chữ « tiêu-âm ».

Trong các sách giáo-khoa dạy văn « quốc-ngữ » của người Tàu, tôi thấy chỉ có bộ sách « Phục-Hưng Quốc-Ngữ » (復興國語教科書) do nhà sách « Thương-Vụ » (商務印書館) xuất-bản, để dạy trong các trường sơ-đảng-tiểu-học của họ, là được thông-dụng hơn hết. Trong bộ tam quyển, có gần ba ngàn chữ khác nhau, toàn là những chữ thường dùng trong « bách-thoại » cũng như trong « văn-ngôn ». Trong đó có dạy nhiều lối văn như: Thi-ca (poésie), đàm-thoại (conversation), kỷ-thuật (narration), thuyết-minh (explication) v. v.

Đo theo nguyên-văn của bộ sách ấy, chúng tôi soạn ra bộ sách này và lấy tên là « **Tôi Học Chữ Hán** » — vì nó cũng là thứ chữ cũ và cũng cứ dịch âm theo ta —, lèn-lược xuất-bản, để giúp cho những người cùng một khuynh-hướonj như chúng tôi mà muốn « tự-học ».

Sau khi đã học hết bộ sách này, được hiểu rõ then-máy trong tiếng Tàu bằng văn-tự, rồi muốn nói cho đúng theo tiếng « quốc-ngữ » của họ, ta chỉ học « đọc âm » — tất cả các bài học trong bộ sách này — với một người Tàu chuyên dạy về khoa « Guo-Y » (國語) trong các trường học của họ có mở dạy hầu khắp ở xír ta thi, sau này ví-dụ như họ có viết thư chửi mới: « ingyng fendoudi sh-u-nian », ta sẽ hiểu ngay là họ muốn nói: « Suốt mươi lăm năm phẫn-dẫu một cách anh-dũng », nó dịch âm bởi câu chửi cũ: 英勇奮鬥的十五年

Một vài Mẹo-luật

trong tiếng Tàu

1°. — *Luật vị-trí* (loi fondamentale de position) hoặc kêu là « Phép chỉ-dịnh » (règle du déterminatif). Theo phép này thì chức-phận các chữ trong một câu là tùy cái vị-trí của chữ ấy ở trong câu, và chữ đứng trên chỉ-dịnh cho chữ đứng dưới.

Cái mẹo cốt-yếu của tiếng Tàu đó, có người đã vi cái giá-trị nó như giá-trị của chữ số đồng-hồ (une valeur de chiffres arabes), nghĩa là tùy đặt trên hay đặt dưới nhau mà thay-đổi đi hẳn. Ví-dụ như :

Chữ *quốc* 國 nghĩa là nước, nếu đặt trên chữ *dân* 民 (là dân), 國民, nghĩa là « dân trong nước » (citoyen ou peuple). — Bây giờ ta thử đặt ngược lại, chữ *dân* lên trên, chữ *quốc* xuống dưới, 民國, nghĩa là « nước thuộc của dân » hay « nước dân-chủ » (la république);

Chữ *nhân* 人 nghĩa là người, nếu đặt trên chữ *tinh* 情 (là tình), 人情, nghĩa là « tình người » hay « lòng-dạ người đời » (le cœur humain). — Bây giờ ta thử đặt ngược lại, chữ *tinh* lên trên, chữ *nhân* xuống dưới, 情人, nghĩa là « người tình » hay « người yêu » (amant).

Trong tiếng Tàu, mấy thuật-ngữ cốt-yếu trong câu (proposition), cũng như trong tiếng Pháp, nó đứng theo thứ-tự hợp-lý của tư tưởng như thế này :

Chủ-tù (sujet) — Động-tù (verbe) — Phụ-thuộc-tù (régime)

Nhưng sự thật trong tiếng Tàu không có « chủ-tù », không có « động-tù », cũng không có « phụ-thuộc-tù » v. v. như trong tiếng Pháp, nó chỉ có những tiếng, tùy cái vị-trí của tiếng ấy đứng ở trong câu, nó phù-hợp với cái mà chúng tôi kêu là « chủ-tù », « động-tù », v. v. thế thôi.

2°.— *Tên riêng* (nom propre) luôn-luôn đứng trước *tên chung* (nom commun) : Như 馬 và 葉 đứng trước 哥哥, 高 và 毛 đứng trước 姐姐 trong Bài 36.

3°.— *Hình-dung-tù* (adjectif) luôn-luôn đứng trước *danh-tù* (nom) : Như 小 đứng trước 猫 (Bài 1), 大 đứng trước 鸡 (Bài 7), 白 đứng trước 羊 (Bài 9), 野 đứng trước 狗 (Bài 16) v. v.

Nhưng trái lại, khi nào « hình-dung-tù » đứng sau « danh-tù », nó sẽ thành « động-thuộc-tù » (verbe-attribut) : Như 紅, 亮, 白, 亮 (Bài 18), 短, 長 (Bài 25), 好, 多 (Bài 40).

4°.— *Chủ-hữu-hình-dung-tù* (adjectif possessif). — Những tiếng « đại-nhân-danh » (pronoms personnels) : 我, 你, 他 nếu có chữ 的 đứng sau nó (như 我的 … trong Bài 36) hoặc nó đứng trước một « danh từ » (như 你哥哥 trong Bài 30), thì chúng nó sẽ là « chủ-hữu-hình-dung-tù ».

5°.— Tiếng « đại-danh » (pronom) đứng trước hay sau « động từ » nhiều khi phải hiểu ngầm (Bài 8).

6°.— *Động-tù chính* (verbe principal) thường đứng sau « tiền-trí-động-tù » (verbe prépositionnel), như 種 đứng sau 帮他 trong Bài 14, v. v., và nó cũng thường đứng sau những « tiền-hậu-hỗn-hợp-tù » (complexes prépostpositionnels), như 種 đứng sau 在田裏 trong Bài 23 và 做工 đứng sau 在家裏 trong Bài 24, v. v.

7°.— *Tiền-trí-động-tù* (verbe prépositionnel). *Động-tù-phụ* (verbe accessoire), với « thuộc-tù » (régime) của nó, đứng trước *động-tù-chính* (verbe principal), thì nó sẽ thành ra « tiền-trí-tù » (préposition), nên kêu nó là « tiền-trí-động-tù » :

Như 幫他 đứng trước 種 (Bài 14), 往家 đứng trước 跑 (Bài 29),
跟你哥哥.. đứng trước 來 (Bài 30), 用竹 đứng trước 做 (Bài 40).

8.- *Trạng-tù* (adverbe) thường đứng trước *động-tù* (verbe) như : — 同 đứng trước 吃 草 trong Bài 11, 就 đứng trước 跑 trong Bài 16, 已 經 đứng trước 走 開 trong Bài 17, 高 高 đứng trước 掛 trong Bài 19, v. v.

Nhưng khi đặt ngược, để nó đứng sau động-tù, thì người ta dùng chữ 得 để ở giữa (như 畫得不像 trong Bài 26 và 起得早, 睡得早 trong Bài 27) hoặc có chữ để phụ nghĩa theo sau nó (như 結好了 trong Bài 32, 做好了旗 trong Bài 38 và 做好國旗 trong Bài 39).

Lời dẫn

1°.— Trước hết phải học hàng «chữ một» ở trước mỗi bài học, cho thuộc «âm» và hiểu «nghĩa».

2°.— Cần phải đề ý đến những «chữ một» còn nghĩa khác nữa, có chưa ở dưới mỗi bài học, bởi nó hoặc đứng chung với một chữ khác hợp-thành danh-từ hay trạng-từ v.v., hoặc đứng riêng một mình mà nghĩa bóng của nó xa hẳn nghĩa chính.

3°.— Cần phải viết luôn cho quen những «chữ một» trong mỗi bài học (1), bằng bút chì hoặc bút sắt, mới nhớ được và mới nhận được chúng nó ở xen-làn trong những bài học theo sau chỉ đề những chữ mới (caractères nouveaux) trong hàng «chữ một».

4°.— Chữ Hán trước kia người ta cứ viết hàng dọc là từ trên xuống dưới, nhưng gần đây cũng có người đã viết hàng ngang là từ trái qua mặt; mỗi bài học của sách này sắp theo lối sau đó, xin đọc hàng ngang.

5°.— Trong bài dịch, những chữ xiên là tiếng thêm vào, ngoài nguyên-văn chữ Hán, và những chữ ở trong dấu ngoặc (parenthèse) là dịch theo nghĩa vai (traduction littérale).

(1) Nếu chưa biết viết, nên nhờ người chỉ cho viết «214 chữ đầu» có phụ theo sau quyển sách này, thi tự mình sẽ viết được tất cả các chữ khác, ví dụ như: Do mấy chữ đầu 犭, 丶, 田 ráp lại thành chữ 犬 (Bài 1) và 爪, 亼, 心, 夂 ráp lại thành chữ 爱 (Bài 13), v.v.

Những chữ viết tắt

trong sách này

A.	Adjectif.	Hình-dung-tù.	形容詞
A. poss.	Adjectif possessif.	Chủ-hữu-hình dung-tù.	主有形容詞
A. ind.	Adjectif indéfini.	Bất-dịnh-hình-dung-tù.	不定形容詞
A. num.	Adjectif numéral.	Thị-số hình-dung-tù.	示數形容詞
A. dém.	Adjectif démonstratif.	Chỉ-thị-hình dung-tù.	指示形容詞
Adv.	Adverbe.	Trạng-tù.	狀詞
Conj.	Conjonction.	Tiếp-tục-tù.	接續詞
N.	Nom.	Danh-tù.	名詞
N. comp.	Nom composé.	Phúc-hợp-danh-tù.	複合名詞
Prép.	Préposition.	Tiền-trí-tù.	前置詞
Pron.	Pronom.	Đại-danh-tù.	代名詞
Pron. dém.	Pronom démonstratif.	Chỉ-thị-đại-danh-tù.	指示代名詞
V.	Verbe.	Động-tù.	動詞
V. c.	Verbe composé.	Phúc-hợp-động-tù.	複合動詞
V. acc.	Verbe accessoire.	Phụ-động-tù.	附動詞
V. prép.	Verbe prépositionnel.	Tiền-trí-động-tù.	前置動詞
C. prépostp	Complexe prépostpositionnel.	Tiền-hậu-hỗn-hợp-tù.	前後混合詞
C. prép.	Complexe prépositionnel.	Tiền-trí-hỗn-hợp-tù.	前置混合詞
C. postp.	Complexe postpositionnel.	Hậu-trí-hỗn-hợp-tù.	後置混合詞

TÔI HỌC CHỮ HÁN

Quyển I — Bài 1

小 TIỀU (*a*) : Nhỏ (Petit)

貓 MIỀU (*n*) : Mèo (Chat)

跳 KHIÊU (*v*) : Nhảy (Sauter)

小小貓,¹ 小小貓,² 跳
跳跳。³

Dịch.— Con mèo mướp nhỏ!
Con mèo vá nhỏ! Chúng bay
hảy nhảy-nhảy-nhảy.

Chú giải. — 1°. 小 là « hình-dung-từ » (adjectif), 貓 là « danh-từ » (nom). Tiếng Tàu, « hình-dung-từ » luôn-luôn đứng trước « danh-từ ». Ví-dụ như muốn nói « con mèo nhỏ », phải dè 小 đứng trước 貓. Một chữ 小 cũng đủ hình-dung con mèo nhỏ, mèo con, nhưng bạch-thoại (langue parlée), khác với văn-ngôn (langue écrite), nó thường nói lặp lại, chẳng luận về *hinh-dung-từ* (như nói 小小), về *động-từ* (như nói 跳跳跳) hay về *danh từ* (như nói 弟弟, Bài 3 sau đây). Nói cho đúng hơn: 小小貓…, ở đây, có cái ý-nghĩa là kêu cách yêu-dấu (appeler en terme de tendresse): Con mèo nhỏ-nhỏ của tôi! ..

2°. 小小貓, ở đây, lặp lại một lần nữa là, theo hình trong sách về một cậu bé chơi với hai con mèo con, tiếng trước dè kêu con mèo mướp và tiếng sau dè kêu con mèo vá.

3°. 跳, ở đây, dùng theo cách sai-biểu (mode impératif): Hãy nhảy (sauvez).

NIAH QUYỀN I — BÀI 2

狗 CÀU (*n*) : Chó (Chien)

叫 KIẾU (*v*) : Kêu
(Crier, appeler)

跑 BÀO (*v*) : Chạy (Courir).

小貓跳・小狗叫。¹

小貓叫・² 小狗跑。

Dịch.— Mèo con nhảy. Chó con sủa. Mèo con ngao. Chó con chạy.

Chú giải. — 1°. 叫 Sủa (aboyer). 2° 叫 Ngao (miauler).

Chú ý. — Theo « pháp chỉ-dịnh » (règle du déterminatif), chẳng những chữ đứng trên chỉ-dịnh cho chữ đứng dưới, mà, tùy vị-trí của nó, cả trước cũng chỉ-dịnh cho câu sau. Nhưng bốn câu trong bài này, không tuân phép chỉ-dịnh, vì mỗi câu đứng riêng nhau, nghĩa là không phải bởi con mèo con nhảy làm cho con chó con phải sủa hay bởi mèo ngao mà chó phải chạy.

Quyền I — Bài 3

弟 ĐỆ (*n*) Em trai
(Frère cadet)

哈 HA (*adv*) 哈哈 Ha-hả
(Tiếng cười) (onomatopée
du son de rire).

笑 TIẾU (*v*) : Cười (Rire)

小狗跑，小貓叫，小弟

弟¹ 哈哈² 笑。³

Dịch.— Chó con chạy, mèo
con ngao, thằng em bé của tôi
cười ha-hả.

Chú giải. — 1° 小弟弟 thằng em bé (le petit frère). 2° 哈哈
là *trạng-tử*, nên người ta để nó đứng trước *động-tử* 笑 (Xem
khoản 8 trong Mẹo-luật tiếng Tàu). 3°. 哈哈笑 cười ha-hả
(rire en faisant ha-ha, rire aux éclats).

Chú ý. — Theo « pháp chỉ-dịnh », ba câu trong bài này,
hai câu trước chỉ-dịnh cho câu sau, nghĩa là bởi chó sủa, mèo
ngao cho nên thằng em bé mới cười ha-hả.

Quyển I — Bài 4

牽 KHIÈN (*v*): Dắt (conduire un animal domestique)

當 ĐƯƠNG (*v*): Bằng, cũng
bằng; xem như; cầm bằng
(égalier, équivaloir à ;
considérer comme ; pren-
dre pour).

馬 MĀ (*n*): Ngựa (Cheval)

哈哈笑, 笑哈哈, 1 小
弟弟牽狗當²牽馬.

Dịch. — Cười hé-hé ha-ha,
thằng em bé của tôi dắt chó
như thể dắt ngựa.

Chú giải. — 1°. 笑哈哈, không phải động-từ đứng trước *trạng-tù*, trái với *mẹo luật tiếng Tàu*, chúng nó chỉ là *một tiếng-nói* thuộc về *động-từ* (expression verbale). 哈哈笑, 笑哈哈 dịch theo nghĩa một, nghĩa vai : « Cười ha-hả, ha-hả cười », nhưng ở đây là « Cười cách hả-hé thích-ý » (riant à son aise) trong khi dắt chó làm ngựa chơi. 2°. 當 như thể (comme si).

Chú ý. — Trong tiếng Tàu, ba tiếng cốt-yếu trong câu (proposition) đứng theo thứ-tự như vậy : *Chủ-từ* (sujet), *động-từ* (verbe), *phụ-thuộc-từ* (régime). Theo thứ-tự ấy, 小弟弟 là chủ-từ, 牽 là động-từ, 狗 là phụ-thuộc-từ.

Quyển I — Bài 5

妹 MUỘI (*n*): Em gái
(Sœur cadette).

騎 KÝ (*v*): Cởi, cởi ngựa
(être à cheval).

竹 TRÚC (*n*): Tre (Bambou)

木 MỘC (*n*): Cây, gỗ
(Arbre, bois).

搖 DIÊU (*v*): Lắc, lúc-lắc
(Remuer).

小妹妹¹騎竹馬²跑
跑跑。小弟弟騎木馬³
搖搖搖。⁴

Dịch. — Con em bé của tôi
cởi ngựa tre chạy lắc-các chạy-
chạy-chạy). Thằng em bé của
tôi cởi ngựa gỗ xít lung-tung
(lắc-lúc-lắc).

Chú giải. — 1°. 小妹妹 con em bé (la petite sœur). 2° 竹馬
ngựa tre (cheval en bambou). 3°. 木馬 ngựa gỗ (cheval en
bois). 4° 搖搖搖 (se basculer).

Quyển I — Bài 6

不 BẤT (*adv*): Không, chẳng
(Non, ne pas).

也 DÀ (*adv*): Cũng, cũng vậy
(Aussi, également).

Dịch. — Con mèo nhỏ cởi ngựa gỗ, nhưng nó không cục-cưa; con chó nhỏ cởi ngựa gỗ, nó cũng không cục-cưa; thằng em bé của tôi cởi ngựa gỗ thì nó lúc lắc, thằng em tôi cười ha-hả.

Chú giải.— 1°. 不搖 không lúc-lắc, không cục-cưa (rester immobile).

Quyển I — Bài 7

大 ĐẠI (*a*): Lớn, to (Grand)

鷄 KÊ (*n*): Gà (Coq, poule).

走 TÂU (*v*): Đi (Marcher).

吃 NGẬT (*v*): Ăn (Manger).

米 MÌ (*n*): Gạo (Riz mondé)

蟲 TRÙNG (*n*): Sâu-bọ.
(Insecte, reptile)

小貓騎木馬, 木馬不搖¹;
小狗騎木馬, 木馬也不搖;
小弟弟騎木馬, 木馬搖, 小
弟弟哈哈笑.

大鷄¹ 走, 小鷄² 也走.
大鷄叫,³ 小鷄也叫.⁴ 大
鷄吃米, 小鷄也吃米.
大鷄吃蟲, 小鷄也吃蟲.

Dịch. — Gà mẹ (lớn) đi,
gà con (nhỏ) cũng đi. Gà mẹ
kêu, gà con cũng kêu. Gà mẹ
ăn gạo, gà con cũng ăn gạo.
Gà mẹ ăn sâu-bọ, gà con cũng
ăn sâu-bọ.

Chú giải.— 1°. 鷄 (cũng viết là 雞): kêu chung cả hai giống, muốn nói giống đực, phải để công 公 (hay: hùng 雄, theo Văn-ngôn), — giống cái, phải để mẫu 母 (hay: thư 雌, theo Văn-ngôn) — đứng trước nó. Theo hình trong sách (một con gà mẹ dẫn một bầy gà con) và ý trong bài này, chúng tôi phải dịch 大鷄; Gà mẹ hay gà mái (la poule). 2°. 小鷄 gà nhở, gà con (les poussins). 3°. 叫 kêu, túc (glousser). 4°. 叫 kêu chí-chí (piauler).

Quyển I — Bài 8

捉	TRÓC (<i>v</i>): Bắt. (Saisir, attraper).
到	ĐÁO (<i>v</i>): Đến, được. (Arriver, parvenir, atteindre un but).
來	LAI (<i>v</i>): Lại, đến (Venir)
了	LIỀU (<i>particule</i>): Rồi. (Marque du passé).
給	CẤP (<i>v</i>): Cho (donner)

小鷄捉蟲，捉不到；
大鷄來捉。大鷄捉蟲，捉到了¹ 紿小鷄吃。

Dịch. — Gà con bắt sâu-bọ, bắt không được; gà mẹ lại bắt. Gà mẹ bắt sâu-bọ, bắt được rồi, cho gà con ăn.

Chú giải — 1°. 了 đứng kế một động-từ, chúng ta sẽ thường gặp trong sách này, là cái dấu chỉ « việc đã làm xong »: Rồi (marque du passé).

Chú ý. — Những « đại-danh-từ » hay *tiếng thế tên* cho gà và sâu-bọ, đứng trước và sau những « động-từ » trong bài này, phải hiểu ngầm (xem khoản 5 trong Mèo-luật tiếng Tàu).



Quyển I — Bài 9

草	THẢO (<i>n</i>): Cỏ (Herbe).
要	YẾU (<i>v</i>): Muốn. (Vouloir, désirer).
魚	NGƯ (<i>n</i>): Cá (Poisson).
白	BẠCH (<i>a</i>): Trắng (Blanc)
羊	DUƠNG (<i>n</i>): Dê, chiên, trâu. (Bouc, chèvre, mouton, brebis).

大鷄不吃草, 要¹ 吃蟲。
小貓不吃蟲, 要吃魚,
白羊² 不吃魚, 要吃草。

Dịch. — Con gà mái (lớn) không ăn cỏ, nó ưa ăn sâu-bọ. Con mèo con không ăn sâu-bọ, nó thích ăn cá. Con dê trắng không ăn cá, nó muốn ăn cỏ.

Chú giải — 1°. 要 ưa, thích (aimer). 2°. 羊 kêu chung cả hai giống đực, cái và hai loại dê, trâu. Nhưng muốn nói loại dê, phải dê chừ sơn 山 — hay loại trâu, phải dê chừ miên 綿 — đứng trước 羊; và muốn phân-biệt, giống đực phải dê 雄 hoặc 公 — hay giống cái, phải dê 雌 hoặc 母 — đứng trước 山 羊 hay 綿 羊.

Quyển I — Bài 10

公 CÔNG (*a*): Đực, trống.
(Male).

啼 ĐÈ (*v*): Kêu, gáy.
(Crier, chanter).

我 NGÀ (*pron*): Ta, tôi, tao.
(je, me, moi).

請 THỈNH (*v*): Mời, xin; hỏi.
(inviter, prier; demander)

你 NÈ (*pron.*): Mày.
(Tu, te, toi).

公雞¹啼², 白羊叫³. 公雞
公雞不要⁴ 啼. 來來來⁵, 我
請你吃米. 白羊白羊不
要叫. 來來來, 我請你吃草.

Dịch. — Con gà trống gáy và
con dê trắng kêu. *Thằng em*
tôi bảo: « Gà trống! gà trống!
Mày đừng gáy. Hãy lại đây, tao
cho (mời) mày ăn gạo. — Dê
trắng! dê trắng! Mày đừng
kêu. Hãy lại đây. Tao cho
(mời) mày ăn cỏ ».

Chú giải. — 1°. 公雞 gà trống (le coq). 2°. 啼 gáy (chanter).
3°. 叫 kêu be-he (bêler). 4°. 不要 (impératif négatif); Dừng
(ne... pas). 5°. 來來來 (impératif): Hãy lại... (viens).

Chú ý — Theo hình trong sách và ý trong bài thì 公雞 啼,
白羊叫 là hai câu tả cảnh, còn những câu sau là lời của một
cậu bé.

Quyển I — Bài 11

老 LÀO (*a*): Già, già-cả.
(Vieux).

一 NHÚT (*a. num.*): Một.
(Un).

同 ĐỒNG (*prép*): Cùng, với.
(Avec).

開 KHAI (*v*): Mở, mở ra;
dang ra. (Ouvrir; écarter)

回 HỒI (*v*): Về, trở lại.
(Retourner),

老羊¹小羊²—³同⁴吃草⁵,
小羊跑開⁶了, 老羊叫...,⁷
小羊回來⁸了, 老羊不叫了⁹

Dịch. — Dê mẹ và dê con
cùng nhau ăn cỏ, dê con chạy
tách đi nơi khác, dê mẹ kêu
be-he be-he.

Đến chừng dê con đã trở lại,
dê mẹ mới hết kêu (không
kêu nữa).

Chú giải — 1° 老 羊 chiên hay dê già, nhưng theo hình trong sách và ý trong bài là : Chiên hoặc dê mè (brebis ou chèvre). 2° 小 羊 chiên hoặc dê con (agneau ou chevreau). 3° — cũng đọc là : *Nhất*. 4° — 同 (adverbe) : Cùng nhau, một lượt (ensemble). 5° 吃 草 (v. c.) : Ăn cỏ (brouter). 6° 跑 開 ebay tách đi (s'écartier en courant). 7° Những chấm nhieu (points suspensifs), thường gặp trong nguyên văn, là để thế cho những dấu « chú âm » (signes phonétiques) của người Tàu mới bày ra (1). Ở đây là những dấu (2) nhái theo tiếng dê kêu : *Be-he-be-he* (onomatopée du cri de la chèvre). 8° 回 来 (v. c.) : Trở lại, trở về (retourner, revenir). 9° 不 叫 了 không kêu nữa (cesser de bêler).

Chú ý — Trong bài này có ba chữ 了, hai chữ trước là cái dấu chỉ việc đã qua (marque du passé), còn chữ ở rốt câu, nó cho cái giọng quyết định (particule finale donnant à la phrase le ton du définitif).

Quyển I — Bài 12

肯 KHẮNG (v) : Khắc, chịu, ưng (Consentir, vouloir)

哥 CA (n) : Anh (Frère ainé)

和 HÒA (conj) : Và, cùng, với (Et)

就 TỰU (adv.) : Bấy giờ; liền, tức-thì (Alors; aussitôt)

都 ĐÔ (pronom-adverbe) : Đều, hết thảy, tất-cả cùng nhau (Tous-ensemble).

弟弟牽老羊, 老羊不肯 1
走; 弟弟牽小羊, 小羊也不
肯走. 哥哥牽了老羊和小
羊, 老羊和小羊就都走.

Dịch — Thằng em tôi đặc dê mè (già), dê mè không chịu đi; nó đặc dê con (nhỏ), dê con cũng không chịu đi. Anh tôi đặc dê mè và dê con thì chúng nó đi theo hết.

Chú giải — 1° 不 肯 không chịu (refuser).

(1) Dấu chú âm (注音符號) sẽ không tồn-tại, vì nhiều lý bất-tiên, vậy chúng ta không cần phải học cho phi ngày giờ. — Xem quyển 中國文字拉丁化全錄 của 拓牧 do 生活書店 xuất bản.

(2) Dấu nhái tiếng dê kêu, viết như thế này : → 丨 𠵼 𠵼 𠵼 𠵼 (viết heo chữ la-tin : mie-hie-hie). — Xem « Dấu chú âm » ở sau rốt sách này.

Quyển I — Bài 13

爸 BA (*n*) : Ba, cha, tia, bố.
(Père, papa).

媽 MÁ (*n*) : Má, mẹ.
(Mère, maman).

家 GIA (*n*) : Nhà.
(Maison, famille).

愛 ÁI (*v*) : Yêu, thương, mến,
ưa (Aimer).

很 HẤN (*adv.*) : Rất, lắm.
(Très, beaucoup).

他 THA (*pron.*) : Nó.
(Il, elle, lui, le, la).

哥 哥, 弟 弟, 爸 爸,
媽 媽, 大¹ 家² 愛 我,
我 愛 大 家; 小 羊 也 愛
我, 我 也 很 愛 他,

Dịch. — Anh tôi, em tôi, ba
tôi, má tôi, cả nhà đều yêu tôi,
tôi yêu hết cả nhà; con dê con
cũng yêu tôi, tôi cũng rất yêu
nó.

Chú giải. — 1° 大 (Xem Bài 7) : Lớn, to (grand); ở đây :
Cả, tất-cả (tout). 2° 大家 cả nhà (toute la maison, la famille
toute entière), nó tùy theo chỗ có những nghĩa : Tất-cả, hết thảy;
ai này ; mọi người (tous ; tout le monde ; tous les hommes).



Quyển I — Bài 14

種 CHỦNG (*v*) : Trồng.
(Planter, cultiver).

菜 THÁI (*n*) : Rau; đồ ăn.
món ăn (Légumes;
nom générique des
mets cuisinés).

幫 BANG (*v*) : Giúp, phụ-giúp
(Aider).

澆 KIỀU (*v*) : Tưới (Arroser).

水 THỦY (*n*) : Nước (Eau).

爸爸種菜, 媽媽走來,¹
幫² 他³ 種,⁴ 媽媽澆水,⁵ 哥
哥走來, 幫他澆. 哥哥捉
蟲,⁶ 弟弟走來, 幫他捉,

Dịch. — Ba tôi trồng rau, má
tôi lại trồng phụ (trồng với nó).
Má tôi tưới nước rau, anh tôi
lại tưới phụ (tưới với nó). Anh
tôi bắt sâu trong rau, em tôi
lại bắt phụ (bắt với nó)

Chú giải. — 1° 走來 (*v. c*) : Đi lại (venir). 2° 跟著 đây kêu là « tiền-tri-dộng-từ » (*verbe-prépositionnel*), vì nó là « động-từ phụ » (*verbe accessoire*), với « thuộc-từ » (*régime*) của nó là 他, đứng trước 種 là « động-từ chính » (*verbe principal*), nó thành ra « tiền-tri-từ » (*préposition*) : Với (avec). 3° 他 nó (lui), ở ba chò, thế ngồi cho : Ba, má, anh. 4° 幫他種 trồng với nó (cultiver avec lui). 5° 浇水 洒水 tưới nước (arroser avec de l'eau). 6° 蟹 sâu (chenilles).

Quyển I — Bài 15

黑 HẮC (*a*) : Đen (Noir).

拔 BẠT (*v*) : Nhổ, nhổ lên
(Arracher, déraciner,
extirper, extraire)

起 KHỞI (*v*) : Dậy, lên (Lever)

兔 THỔ (*n*) : Thỏ (Lapin).

子 TỬ (*n*) : Con (Fils).

黑雞拔菜, 1 拔拔拔, 拔不起.² 白兔子³ 拔菜, 拔拔拔, 拔不起. 黑羊白兔子一同⁴ 拔菜, 拔拔拔, 拔起⁵ 來⁶ 了.⁷

Dịch. — Con gà ô (den) bươi (nhổ) cải, nó bươi hoài mà bươi không trối. Con thỏ trắng quào (nhồ) cải, nó quào mãi mà quào cũng không lên. *Bấy giờ*, gà ô và thỏ trắng xùm nhau lại nhổ cải, không bao lâu (nhổ-nhổ-nhổ), nhổ lên tuốt.

Chú giải. — 1° 菜 cải (chou). 2° 起 (cũng đọc là khỉ) : Lên (sortir de terre). 拔不起 nhổ không lên (ne pouvoir être arraché). 3° 子 trong văn Bạch-thoại thường dùng nó làm «tiếng phụ» (suffixe) để lập-thành những danh-từ (noms), như ở đây 兔子 : Con thỏ (lapin), và ở chò khác : Trác tử 桌子 cái bàn (table), liêm-tử 簾子 bức sáo (store en bambou), lật tử 栗子 trái lật (châtaigne) v. v.. 4° 同 (adverbe) : Cùng nhau (ensemble). 5° 起 lên, phụ nghĩa với 拔 nhổ, hợp nhau thành một động-từ (*verbe composé*) : 拔起 nhổ lên (arracher). 6° 來 ở đây cũng là một động-từ phụ, đứng sau 拔起, nghĩa là « đến » (arriver), nghĩa bóng là « được » (réussir) : 拔起來 nhổ lên được (être arraché, déraciné). 7° 了 tuốt (le ton du définitif).

Quyển I — Bài 16

野 DÃ (a) : Rừng, dò ở rừng
(Sauvage).

衔 HÀM (v) : Ngậm (porter dans la bouche)

着 TRƯỚC (particule) :
Tiếng chỉ việc đương làm
(marque du participe présent).

黑兔子吃菜，黑雞來了，
黑兔子請他吃。黑雞吃菜，
黑羊來了，黑雞請他吃。黑
羊吃菜，野狗¹來了，黑羊
衔着²菜就³跑。⁴

Dịch. — Con thỏ đen đương ăn cải, thính-linh có con gà ô
lại, con thỏ đen mời nó ăn. Gà ô đương ăn cải, thính-linh có
con dê đen đến, con gà ô mời nó ăn. Con dê đen đương ăn cải,
thính-linh có con chó rừng tới, con dê đen sợ hoảng, nó vừa
vụt chạy, vừa ngậm cày cải theo (tha cải chạy liền).

Chú giải — 1° 野 狗 chó rừng (chien sauvage). 2° 衔着 đương
ngậm (portant... dans la bouche). 3° 就 liền (aussitôt). 4° 跑
chạy (courir), ở đây có ý nói « trốn », « chạy mất » (s'enfuir).
衔着 .. 就跑 vừa vụt chạy vừa ngậm... (s'enfuir aussitôt en
portant... dans la bouche).

Quyển I — Bài 17

乖 QUAI (a) : Ngô-nghinh
(Mignon).

門 MÔN (n) : Cửa (Porte)

外 NGOẠI (n. et adv.) : Ngoài,
ở ngoài (extérieur, dehors)

有 HỮU (v) : Có (Avoir, il y
a, il y en a)

把 BÀ (v) : Cầm, đem, lấy
(Prendre).

已 DĨ (v) : Rời, thôi
(Finir, cesser)

經 KINH (v) : Qua, đi ngang
qua (Passer).

小白兔子乖乖!¹ 小白兔
子乖乖! 門外²有野狗來, 不
要³ 把門開開, 不要把門開
開. 小白兔子乖乖! 小白兔
子乖乖! 野狗已經⁴走開, ⁵
請⁶ 你把門開開, 請你把門
開開,

Dịch.—Thỏ mẹ kêu và nói với thỏ con nó (ở riêng một cái chuồng kế bên): « Con thỏ trắng nhỏ, cục-cưng của tôi! Con thỏ trắng nhỏ, cục-cưng của tôi! Ở ngoài cửa có chó rừng đến kia, con đừng mở cửa ra, con đừng mở cửa ra. » — Sau khi chó rừng đi rồi, thỏ mẹ lại kêu và nói với con nó: « Con thỏ trắng nhỏ, cục cưng của tôi! Con thỏ trắng nhỏ, cục cưng của tôi! Chó rừng đã đi xa rồi, con hãy (xin mày) mở cửa ra, con hãy mở cửa ra. »

Chú giải.—1° 乖 (là « danh-từ » (nom), tiếng yêu-dấu chỉ để nói với một đứa bé): Cục cưng của tôi! (mon miguon!). 2° 門外 ở ngoài cửa (le dehors d'une porte), nhưng cũng có thể dịch: Trước cửa (devant la porte). 3° 不要 (impératif négatif): Đừng (ne . pas) 4° 已經 (adverbe): Đã, rồi (déjà). 5° 走開 (verbe composé): Đi ra khỏi, đi ra xa (s'éloigner). 6° 請 xin (prier).

Chú ý.—Theo nghĩa vai thi 把門開開 sẽ dịch: đem cửa mở ra (prendre la porte et l'ouvrir). — Vì tiếng ta cũng như tiếng ta, « phụ thuộc từ » (régime) không có đặt ngược lên (inversion), vậy, theo lệ thường, muốn nói « mày hãy mở cửa ra », thì phải nói hay viết 請你開開門, cũng như tiếng ta, ví-dụ như nói « mày cắt quyền sách đi ». Nhưng khi nào người ta muốn để « phụ-thuộc-từ » đứng trước « động-từ chính » (verbe principal) — như ở đây, 門 (phụ-thuộc-từ) đứng trước 開 (động-từ chính) — thì buộc phải dùng một « động-từ phụ » (verbe accessoire) có nghĩa « đem, lấy » (把 hay : tương 將 theo Văn-Ngôn) để nó đứng trước « phụ-thuộc-từ », vì vậy người ta mới nói 把門開開 (đem cửa mở ra), cũng như tiếng ta, ví-dụ như nói « láy quyền sách cắt đi » vậy.

Quyển I — Bài 18

太 THÁI (*a*) : Cả, quá
(grand, extrême)

陽 DƯƠNG (*n*) : Dương, khi
dương (principe mâle).

紅 HỒNG (*a*) : Đỏ (rouge).

亮 LUQONG (*a*) : Sáng, chói
(brilliant).

月 NGUYỆT (*n*) : Mặt trăng;
tháng (lune; mois)

鼠 THỦ (*n*) : Chuột (Rat).

太陽¹ 紅, 太陽亮, 公雞
愛太陽, 月亮² 白,³ 月亮
亮, 白兔愛月亮. 小老⁴ 鼠⁵
不愛太陽, 也不愛月亮.

Dịch. — Mặt trời (*là*) đỏ, mặt
trời (*là*) sáng, con gà trống ưa
mặt trời.

Mặt trăng (*là*) tỏ, mặt trăng
(*là*) sáng, con thỏ trắng ưa
mặt trăng.

Con chuột lắt không ưa mặt
trời, cũng không ưa mặt trăng.

Chú giải. — 1° 太陽 (*n*) : Mặt trời (soleil). 2° 月亮 (*n*) :
Mặt trăng (lune). 3° 白 trăng (blanc), nhưng ở đây : Tỏ (clair).
4° 老 già (vieux), nhưng ở đây — cũng thường gặp ở những
chỗ khác trong văn Bách-thoại — dùng nó như « *chữ đứng*
dầu » (préfixe) để lập-thành những « *danh-tír* » (noms), như:
老鼠 con chuột (le rat), *lão hổ* 老虎 con cọp (le tigre), *lão nha*
老鴉 con quạ (le corbeau), *lão ngưu* 老牛 con bò (le bœuf),
lão bà 老婆 đòn bà, vợ (femme), v.v.. 5° 小老鼠 con chuột
nhỏ, *chuột lắt* (la souris).

Chú ý. — Tiếng tàu, hình-dung-từ (adjectif) luôn-luôn đứng
trước danh-từ (nom), nhưng khi nào, trái lại, nó đứng sau
danh-từ, như ở đây : 紅 (đỏ), 亮 (sáng) đứng sau 太陽 (mặt
trời) và 白 (tỏ), 亮 (sáng) đứng sau 月亮 (mặt trăng), thì những
danh-từ ấy thành ra « *chủ-từ* » (sujet) của nó, và nó trở nên
« động-thuộc-từ » (verbe-attribut) : Mặt trời (*là*) đỏ,.. mặt trăng
(*là*) sáng . (*là* (être) hiểu ngầm)

Quyển I — Bài 19

高 CAO (*a*): Cao (Haut, élevé)

掛 QUÁI (*v*): Treo (suspendre, se suspendre)

在 TAI (*v*): Ở (Situer, habiter, être ou se tenir dans un lieu)

天 THIÊN (*n*): Trời ; ngày (ciel ; jour).

上 THƯỢNG (*a et prép*): Trên (Supérieur, sur)

月亮, 月亮, 高高¹ 挂在²

天上.³ 跳跳跳, 跳到⁴ 天上⁵ 捉月亮.

Dịch. — Trăng kia ! Trăng kia ! Nó treo cao tít ở trên trời. Hãy nhảy, nhảy, nhảy, chúng ta nhảy lên (đến) trời đăng bắt trăng !

- Chú giải.** — 1° 高高 (*adverbe*): Cao tit (bien haut, très haut).
 2° 在 Ở đây — cũng thường gặp ở chỗ khác, trong văn **Bạch-thoại** — dùng nó làm « *tiền-trí-tù* » (*préposition*): Ở (*à*).
 3° 在 天 上 (*c. prépostp.*): Ở trên trời (dans le ciel). 4° 到 đến (arriver), nhưng Ở đây (*prép*): Đến, cho đến (jusque, jusqu'à).
 5° 天 上 trên trời (le ciel): Hai chữ hợp lại như thế, sẽ kêu nó là « *hậu-trí-hỗn hợp-tù* » (*complexe postpositionnel*).

Chú ý. — Theo hình trong sách và ý trong bài, đó là những câu nói bắt văn (*luợng, thương, ..*) của một đám trẻ chơi trăng, cho nên 跳.. dùng theo cách sai-biều, thuộc số nhiều về ngôi thứ nhất (l'impératif de 1^{re} personne du pluriel).

Quyển I — Bài 20

出 XUẤT (*v.*) : Ra, đi ra.
(Sortir).

是 THỊ (*v.*) : Là. (Être).

說 THUYẾT (*v.*) : Nói, nói ra.
(Dire).

這 GIÁ (*pron. dém.*) : Ấy, cái
đó. (Ce)

太陽出來¹ 了，弟弟當²
他是月亮。妹妹說，這是太
陽，不是³ 月亮。

月亮出來了，弟弟當他
是太陽。妹妹說，這是月
亮，不是太陽。

Dịch.— Ban mai, mặt trời mọc, thằng em tôi, trông thấy,
tưởng nó là mặt trăng. Con em tôi nói với nó : « Cái đó là mặt
trời, chờ không phải mặt trăng ». — Tôi lại, mặt trăng mọc, thằng
em tôi, trông thấy, tưởng nó là mặt trời. Con em tôi nói với nó :
« Cái đó là mặt trăng, chờ không phải mặt trời. »

Chú giải. — 1° 出來 (*v. c.*) : Mọc lên, mọc ra, hiện ra (se lever, apparaître). 2° 當 (*Xem Bài 4*) : Tưởng, tưởng lầm (croire que, prendre pour). 3° 不是 *không phải* (non, non pas).

Quyển I — Bài 21

去 KHỨ (*v.*) : Đi (Aller).

賣 MẠI (*v.*) : Bán. (Vendre).

豬 TRƯỜNG (*n.*) : Heo, con heo.
(Porc).

買 MÃI (*v.*) : Mua. (Acheter).

個 CÁ (*particule*) : Cái, con,
đứa (tiếng đệm) dùng để
chỉ từng người, từng vật.
(Spécificatif).

再 TÁI (*adv.*) : Lại, nữa.
(De nouveau)

蛋 ĐÁN (*n.*) : Trứng (Euf)

爸爸叫¹ 哥哥去賣豬，哥
哥賣了豬，買了個² 小羊回
來³. 爸爸再叫哥哥去賣羊，
哥哥賣了羊，買了個小鷄
回來. 爸爸再叫哥哥去賣
鷄，哥哥賣了鷄，買了個鷄
蛋⁴ 回來.

Dịch.— Ba tôi biều anh tôi đi bán con heo; sau khi bán heo, anh tôi mua một con dê con đem về (trở về) — Ba tôi lại sai anh tôi đi bán dê; anh tôi bán dê rồi mua một con gà con đem về. — Ba tôi lại bảo anh tôi đi bán gà; sau khi bán gà, anh tôi mua một cái trứng gà đem về.

Chú giải. — 1° 叫 kêu (crier, appeler), nhưng ở đây có nghĩa khác: Bảo, sai (dire, ordonner). 2° 個 ở đây nên hiểu ngầm có chữ — đứng trước nó: 一個小羊 một con dê con, 一個小鷄 một con gà con, 一個鷄蛋 một cái trứng gà. 3° 回來 (v. c.): Trở về (retourner, revenir). 4° 雞蛋 hột gà (œuf de poule).

Chú ý. — Cho đúng văn-pháp, chỉ được viết 一個雞蛋, mà trước 小羊 và 小鷄 phải viết 一隻, chớ không được dùng chữ 個 để chỉ loại vật, nếu trước nó đã có chữ 一.

Quyển I — Bài 22

孵 PHU (v): Ấp, ấp trứng (Couver).

養 DƯƠNG (v): Nuôi (Nourrir, éllever).

牛 NGƯU (n): Bò, con bò (Bœuf).

耕 CANH (v): Cày (Labourer)

田 ĐIỀN (n): Ruộng (Champ, terre cultivée, rizière).

媽媽買了個雞蛋，孵¹出小雞來²；小雞養大³了⁴，賣了雞，買小兔；小兔養大了，賣了兔，買小羊；小羊養大了，賣了羊，買小牛⁵；小牛養大了，爸爸叫⁶他耕田。

Dịch.— Má tôi mua một cái trứng gà, ấp nó, nở được (nở ra) con gà con. Sau khi gà con lớn lên (nuôi lớn), má tôi bán nó (con gà) và mua một con thỏ con. Sau khi thỏ con lớn lên, má tôi bán nó và mua một con dê con. Sau khi dê con lớn lên, má tôi bán nó và mua một con bò con. Sau khi bò con lớn lên, ba tôi bắt (biều) nó ra cày ruộng.

Chú giải — 1° 購 ấp. — Nhưng ai ấp ? Chắc hẳn không phải là người ta ấp. — Ở đây nên hiểu ngầm là người ta ấp nó bằng máy, hoặc bắt gà hay vịt mái ấp (faire couver). 2° 來 thường dùng nó làm « động-từ phụ » để đứng sau một « động-từ chính » cho đủ nghĩa, như 回來 (Bài 11), 拔起來 (Bài 15), 出來 mọc lên (Bài 20). Ở đây cũng vậy, mặc dù nó đứng cách « động-từ chính » (là 出) bởi một « danh-từ » (là 小鷄): 出…來 nở.. ra (éclorer). 3° 大 ở Bài 7 là « hình-dạng-từ », nhưng ở đây là « động-từ »: 養大 lên (grandir) 養大 nuôi, lớn (se nourrir et devenir grand). 4° 了, đứng sau 養大, có thể dịch: Sau khi (après). 5° 牛 bò, 水牛 mới là: 牛 bò (bò nước). 6° 叫 biều, bắt (faire, prendre).

Chú ý. — 小鷄 養大了, 賣了鷄, 買小兔 cũng có thể dịch: « Sau khi mả tôi nuôi gà con lớn lên, mới bán nó và mua một con thỏ con ». Nhưng 小鷄 養大了, theo sách, nó thành một câu (proposition), thì 小鷄 là « chủ-từ » (sujet) của động-từ 養大, vậy, thà là trước động-từ 賣 nên hiểu ngầm có 媽媽 làm chủ-từ.

Quyển I — Bài 23

裏 LÝ (a et prép.): Trong, ở trong (Intérieur, dans)

做 TỐ (v): Làm (Faire, agir).

什 THẬP: Tiếng dùng để hỏi (Particule interrogative).

麼 MA: Tiếng dùng để hỏi (Particule interrogative).

長 TRƯỞNG (v): Lớn, lớn lên (Croître, grandir).

拿 NÃ (a): Lấy, nắm, cầm (Prendre, tenir, saisir).

爸爸在¹田裏²種菜，弟弟說：種菜做什麼？³ 爸爸說：要他長大⁴。弟弟拿了雞蛋來⁵，要請爸爸種。爸爸說：種蛋做什麼？⁶ 弟弟說：也要他長大。

Dịch. — Ba tôi trồng cải ở trong ruộng, thằng em tôi hỏi (nói): « Ba trồng cải làm chi? » — Ba tôi nói: « Muốn cho nó lớn lên ». — Thằng em tôi đem một cái trứng gà lại, nó muốn xin ba tôi trồng. — Ba tôi hỏi: « Trồng cái trứng là nghĩa gì? » — Thằng em tôi nói: « Cũng muốn cho nó lớn lên ».

Chú giải. — 1° 在 (prép.) : Ở (à). 2° 在 田 裏 (c. prépostp.): Ở trong ruộng (dans le champ). 3° 什 麼 gi (quoi ? quel...? que...?). 做 什 麼 làm gi ? có ich gi ? (à quoi bon ?). 4° 長 大 (verbe composé) : Lớn lên (croître, grandir). 5° 來 (ở đây cũng là động-từ phụ) nó đi theo 拿 (là động-từ chính), cách bởi một danh-từ (là 雞 蛋). 合-thành một « động-từ » (verbe composé): 拿 來 dem đến, dem lại (apporter). 6° 做 什 麼 (làm gi), Ở đây : Bởi có gi ? vì lẽ gi ? (pour quelle raison ?).

Quyển I — Bài 24

工 CÔNG (n): Việc, việc làm,
công-việc (Travail)

們 MÔN (particule) : Chúng, bạn, tiếng dùng để chỉ số nhiều (Marque du pluriel).

學 HỌC (v. et n): Học; trường học (Étudier, école).

校 HIỆU (n): Trường học (École).

爸爸愛做工¹, 媽媽愛做工, 我們²也愛做工。

爸爸在田裏³ 做工, 媽媽在家裏⁴ 做工, 我們在學校⁵ 裏⁶ 做工。

Dịch. — Ba tôi ưa làm việc, mà tôi ưa làm việc, chúng tôi cũng ưa làm việc. — Ba tôi làm việc ngoài ruộng (trong ruộng), mà tôi làm việc trong nhà, chúng tôi làm việc trong trường học.

Chú giải. — 1° 做 工 (verbe composé) : Làm việc (travailler). 2° 們 luôн-luôн (nếu có nó) đứng sau 我 ta 你 mày 他 nó (pronoms-personnels) để chỉ số nhiều : 我 們 chúng tôi, chúng ta (nous), 你 們 các anh, cháng bây (vous), 他們 chúng nó (ils, elles, eux). 3° 在 田 裏 (c. prépostp.): Ở trong ruộng (dans le champ). 4° 在 家 裏 (c. prépostp.): Ở trong nhà (dans la maison). 5° 學 校 (nom composé) : Trường học (l'école). 6° 在 學 校 裏 (c. prépostp.): Trong trường học (dans l'école).

Chú ý. — « Động-từ », trong tiếng Tàu, thường đứng sau « tiền-hậu-hỗn-hợp-từ » (complexe prépostpositionnel), như 種 (ở Bài trước) và 做 工 (Bài này) đứng sau 在 田 裏 v.v. (Xem khoản 6 trong Mẹo luật tiếng tàu).

Quyển I — Bài 25

的 ĐÍCH (*particule*) : *Của*, *tiếng dùng để chỉ tiếng đứng sau thuộc về tiếng đứng trước* (*Marque du génitif*)

隻 CHÍCH (*particule*): *Con, cái* (*tiếng dèm*), *dùng để chỉ từng vật, từng món* (*Spécificatif*).

角 DÁC (*n*) : *Sừng* (*Corne*).

短 ĐOẢN (*a*) : *Vắn, cùt* (*Court*).

長 TRƯỜNG (*a*) : *Dài, lâu* (*Long*).

穀 CỐC (*n*) : *Hột; lúa-thóc* (*Grains; céréale*).

我們的¹ 學校裏² 有一隻³ 黑羊，一隻白羊；黑羊的⁴ 角短，白羊的角長⁵。我們的學校裏有一隻黑兔，一隻白兔；黑兔愛吃菜，白兔愛吃穀。

Dịch. — Trong trường học của chúng tôi có một con dê đen và một con dê trắng, sừng của dê đen (là) vắn, sừng của dê trắng (là) dài. Trong trường học của chúng tôi có một con thỏ đen và một con thỏ trắng, thỏ đen ưa ăn rau, thỏ trắng ưa ăn hột.

Chú giải. — 1° 的, (ở đây dùng để chỉ 學校 thuộc về 我們), nếu nó đứng sau 我 (tôi) bay 我們 (chúng tôi). 你 (mày) hay 你們 (chúng bây), 他 (nó) hay 他們 (chúng nó), sẽ hợp-thành những tiếng « *hình-dung chủ-hữu* » (adjectifs possessifs), như ở đây ; 我們的 của chúng tôi (notre). 2° 學校裏 (*complexe postpositionnel*) : Trong trường học (dans l'école). 我們的 學校 裏 trong trường học của chúng tôi (dans notre école). 3° 一隻 (*a. num.*) : Một, một con, một cái (un, une). 4° 的 Ở đây dùng để chỉ 角 (sừng) thuộc về 黑羊 (chiên đen) : 黑羊的角 sừng của chiên đen (les cornes du mouton noir) 5° 長 cũng một chữ ở trong Bài 23, nhưng đọc « *âm* » khác, vì « *nghĩa* » đòi khác.

Chú ý. — Trong tiếng tàu, nếu « *hình-dung-từ* » đứng sau « *danh-từ* », nó sẽ thành « *động-thuộc-từ* » (verbe-attribut), cho nên ở đây: 短 (là) vắn (être court), 長 (là) dài (être long).

Quyển I — Bài 26

畫 HOA (v) : Vẽ
(Dessiner).

得 ĐẮC (v) : Được, đặng
(Obtenir).

像 TƯỢNG (a) : Giống
(Semblable, analogue,
ressemblant).

弟弟畫個¹ 太陽，爸爸
說，畫得² 不像³。

妹妹畫個月亮⁴，爸爸說，
畫得也不像。

哥哥畫一隻黑羊，爸爸
說：很像⁵，很像。

Dịch.— Thằng em tôi vẽ một cái mặt trời, ba tôi (thầy) nói
với nó : « Vẽ không giống. » — Con em tôi vẽ một cái mặt trăng,
ba tôi nói : « Vẽ cũng không giống. » — Anh tôi vẽ một con dê
đen, ba tôi nói : « Hay lắm ! Giống lắm ! »

Chú giải — 1° 個 cái (tiếng đậm), ở đây nên hiểu ngầm có
chữ — đứng trước nó : — 個 太陽 một cái mặt trời (un soleil).
2° 得 ở đây là « tiếng đậm », không có nghĩa gì cả (particule).
Vì, theo Tàu, trạng-tử (adverbe) thường đứng trước « động-tử »,
khi nào người ta đặt ngược lại, để « động-tử » đứng trước
« trạng-tử », như 畫 (v.) đứng trước 不像 (adv.), thì buộc phải
dùng 得 ở giữa, trước « trạng-tử » và sau « động-tử » (Xem
khoản 8 trong Mèo-luật tiếng Tàu). 3° 不像 không giống,
không khéo (pas semblable, non identique, pas bien). 4° 月亮
mặt trăng (lune) 5° 很像 giống lắm, hay lắm (très bien).

Quyển I — Bài 27

身 THÂN (*n.*) : Mình, vóc
(Corps).

體 THỀ (*n.*) : Vóc, mình
(Corps).

好 HÀO (*adv. et a.*) : Tốt
(Bien ; bon).

早 TÁO (*adv.*) : Sớm
(Tôt).

睡 THỦY (*v.*) : Ngủ
(Dormir).

幾 KÝ (*a. ind.*) : Một ít, vài
(Quelques).

小弟弟, 你要¹身體²好³,
天天⁴要⁵起⁶得⁷早. 小
弟弟, 你要身體好, 天天要
睡⁸得早. 小弟弟, 你要身
體好, 天天要笑幾笑⁹.

Dịch. — Em bé à! Nếu mày
muốn khỏe-mạnh (thân-thề
khỏe-mạnh), mỗi ngày phải
dậy sớm.— Em bé à! Nếu mày
muốn khỏe-mạnh, mỗi ngày
phải ngủ sớm.— Em bé à! Nếu
mày muốn khỏe mạnh, bằng
bữa phải tươi-cười (cười ít
tiếng cười).

Chú giải. — 1° 要 muốn (vouloir). 2° 身體 (*n. comp.*) :
Mình-vóc, thân-thề (corps). 3° 好 ở đây là « động-từ » : Mạnh-
khỏe (aller bien). 身體好 thân-thề mạnh-khỏe (se porter bien).
4° 天天 mỗi ngày, hằng ngày (chaque jour, tous les jours).
5° 要 (ở đây có nghĩa khác) : Phải (il faut). 6° 起 dậy (se
lever). 7° 得 (particule) : Tiếng đệm dùng để đứng giữa động-
từ và trạng-từ, bởi sự đặt ngược (inversion). 8° 睡 ngủ, đi
ngủ (se coucher). 9° 笑 (n) : cái cười (rire ou ris). 要笑幾笑
phải cười ít tiếng (il faut rire un peu).

Quyển I — Bài 28

婆 BÀ (*n*) : Bà, người đàn bà già (La vieille femme).

橋 KIỀU (*n*) : Cầu, cái cầu (Pont).

寶 BÁO (*a. et n.*) : Báu, quý báu; vật báu (Précieux; objet précieux).

問 VẤN (*v*) : Hỏi (Demander, interroger)

謝 TẠ (*v*) : Tạ, cảm ơn, già ơn (Remercier)

聽 THÍNH (*v*) : Nghe (Entendre, écouter).

搖搖搖, ¹ 搖搖搖, 搖到 ² 外 ³ 婆 ⁴ 橋 ⁵ . 外婆很愛我, 叫 ⁶ 我好 ⁷ 寶 寶 ⁸ . 問我爸爸好 ⁹ 不好 ¹⁰? 問我媽媽好不好? 我說, 謝謝你, 爸爸好, 媽媽也好. 外婆聽了哈哈笑.

Dịch.— Nhảy cà-tưng, nhảy cà-tưng (lắc-lúc-lắc, ...), tôi nhảy cà-tưng riết đến cai cầu của bà ngoại. Bà ngoại thương tôi lắm, kêu tôi bằng « cục cưng ». Hỏi tôi : « Ba mày mạnh-giỏi thề nào ? » (Ba-ba mạnh-khỏe hay không mạnh-khỏe). Hỏi tôi : « Má mày mạnh-giỏi thề nào ? » — Tôi nói : « Cảm ơn bà. Ba tôi mạnh, mà tôi cũng mạnh. » — Bà ngoại nghe rồi cười ha-ha.

Chú giải — 1° 搖 nghĩa chính của nó : Lắc, lắc-lắc (remuer), nhưng ở đây nên hiểu nghĩa bóng : Nhảy cà-tưng (gambader). 2° 到 đến (jusqu'à). 3° 外 ở đây (adjectif) : Ngoại, bên ngoài (maternel). 4° 外婆 bà ngoại (grand'mère maternelle). 5° 外婆橋 cầu của bà ngoại (pont de la grand'mère maternelle). 6° 叫 kêu (appeler) 7° 好 ở đây (adjectif) : Tốt, qui (beau, joli, cher). 8° 寶 寶 (*n*) : Vật báu (objet précieux). 好 寶 寶 (*tiếng yêu-dẫu để nói với một đứa bé*) : Cục ngọc quý, cục cưng (mon chéri !). 9° 好 ở đây (verbe) : Mạnh-khỏe (aller bien). 10° 好不好 đây là cách hỏi : Mạnh-giỏi hay không mạnh-giỏi ? (va-t-il bien ou non ?) — « mạnh-giỏi thề nào ? » (comment va-t-il ?).

Chú ý. — Nên hiểu ngầm: Trước 叫我 và 問我 có 他 nó (elle), trước 爸 爸 và 媽 媽 好 不 好 có 你 (a. poss.) của mày (ton, ta), trước 爸 爸 好 và 媽 媽 也 好 có 我 (a. poss.) của tôi (mon, ma), và trước 哈 哈 笑 có 他 nó (elle).

Quyển I — Bài 29

街 GIAI (*n*) : Chợ ; đường,
đường phố (Marché ; rue)

泥 NÈ (*n*) : Bùn, đất bùn
(Boue).

豆 ĐẬU (*n*) : Đậu, hột đậu
(Pois, haricot)

肉 NHỰC (*n*) : Thịt
(Viande, chair).

毛 MAO (*n*) : Lông
(Poil, duvet).

糕 CAO (*n*) : Bánh, bánh ngọt
(Gateau),

手 THỦ (*n*) : Tay
(Main).

往 VĂNG (*v*) : Đi
(Aller).

外婆上¹ 街²，上街買
菜³；菜上⁴ 有泥，買米；米
裏有豆，買肉；肉上有毛，買
糕。什麼⁵ 糕？鷄蛋⁶ 糕⁷。
拿⁸ 在手裏⁹ 往¹⁰ 家¹¹ 跑¹²

Dịch.— Bà ngoại đi chợ, đi
chợ mua cải ; thấy trên cải có
đất (*không mua*), tinh mua gạo;
thấy trong gạo có đậu (*không mua*), tinh mua thịt ; thấy trên
thịt có lông (*không mua*), mới
mua bánh.— Bánh gì ?— Bánh
hột gà. Bà ngoại cầm nó (*cầm*
ở trong tay) chạy về nhà.

Chú giải. — 1° 上 ở đây là động-từ (verbe) : *Đi* (aller).
2° 上街 *đi chợ* (aller au marché). 3° 菜 *cải* (chou). 4° 上 ở
dày (prép.) : *Trên*, ở trên (sur). 5° 什麼 *gi* ? (quel ?). 6° 鷄
蛋 *trứng gà* (œuf de poule). 7° 鷄蛋糕 *bánh hột gà* (gâteau à
l'œuf). 8° 拿 *cầm* (tenir). 9° 在手裏 (c. prépostp.) : Ở trong
tay (à la main). 10° 往 ở dày (prép.) : *Về* (à). 11° 往家
(c. prép.) : *Về nhà* (à la maison). 12° 跑 *chạy* (courir), là
động-từ chính, đứng sau động-từ phụ hay « *tiền-tri-động-từ* »
往, với « *thuộc-từ* » của nó là 家 (Xem khoản 6. *Động-từ chính*
và khoản 7. *Tiền-tri-động-từ* trong *Méo-luật tiếng Tàu*):
往家跑 *chạy về nhà* (courir à la maison).

Quyển I — Bài 30

從 TÙNG (prép.) : Từ, ở
(De).

哪 NA (a) : Nào ?
(Quel ?).

讓 NHƯỢNG (v) : Cho ;
nhường cho (Donner ;
céder à ...)

袋 ĐẠI (n) : Bao, túi, gói
(Sac, paquet).

對 ĐỐI (v) : Đối với ; trả lời
(Faire vis-à-vis ; répondre).

孩 HÁI (n) : Con trẻ
(Enfant).

下 HẠ (adv. et a.) : Dưới
(En bas, en dessous ;
inférieur).

跟 CĂN (v) : Theo
(Suivre).

你從¹ 哪裏² 來³ 我從
外婆家裏⁴ 來⁵. 外婆讓你
吃什麼⁶ 紿我蛋一個⁷, 糕
一袋⁸. 外婆叫⁹ 你做¹⁰什
麼? 叫我澆澆水, 拔拔菜. 外
婆對¹¹ 你¹² 說什麼¹³ 他說,
好¹⁴ 孩子¹⁵, 下¹⁶ 回¹⁷ 跟¹⁸
你¹⁹ 哥哥²⁰ 一起²¹ 來²².

Dịch. — « Mày ở đâu lại ? » — :
« Tôi ở nhà bà ngoại lại. » — :
« Bà ngoại cho mày ăn cái gì ? » — :
« Cho tôi một cái hộp gà và một
gói bánh » — : « Bà ngoại biếu
mày làm việc gì ? » — : « Biều
tôi tưới nước, nhổ rau. » — :
« Bà ngoại nói gì với mày ? » — :
« Bà ngoại (nó) nói : Con nè !
Kỳ tới, mày hãy đến một lượt
với anh mày. »

Chú giải. — 1° 從 cũng đọc là « tòng ». 2° 哪 裏 (adv.) : Trong chỗ nào, đâu (où ?). 3° 來 đến, lại (venir). 4° 家 裏 (c. postp.) : Trong nhà (dans la maison). 5° 我從 外婆家裏來 (tôi ở nhà bà ngoại lại (je viens de chez ma grand'mère maternelle)). 6° 什麼 cái gì ? sự gì ? (quoi ? quel...?). 7° 蛋 一個 một cái trứng (un œuf). 8° 糕 一袋 một gói bánh (un paquet de gâteaux). 9° 叫 biếu (charger, commander). 10° 做 làm (faire). 11° 對 Ở đây là « động-từ-phụ », với thuộc-từ của nó là 你, đứng trước nói là « động-từ chính », nên hó thành ra

« tiền-trí-tử » (prép.) : Vói, cùng (à, avec). 12° 對 你 (c. pré-positionnel) : Vói mày (à toi). 13° 外婆對你說什麼 bà ngoại nói gì với mày? (que te dit la grand'mère maternelle?). 14° 好 (adj.) : Tốt, yêu-dẫu (bon, cher). 15° 孩子 con trẻ (enfant). 好孩子 (ở đây là tiếng yêu-dẫu nói với một đứa bé) : Con cưng! cưng cưng! (mon enfant cheri!). 16° 下 (adj.) : Sau (prochain). 17° 回 vè, trở-lại (retourner), là « động-tử » (Xem Bài 11), nhưng ở đây là « danh-tử » (nom) : Lần, kỳ, chuyến (fois). 下 回 chuyen sau (la prochaine fois). 18° 跟 là « động-tử phu », với « thuộc-tử » của nó là 你哥哥, đứng trước 来 là « động-tử chính », nên nó thành ra « tiền-trí-tử » (prép.) : Vói (avec). 19° 你, ở đây, đứng trước danh-tử 哥哥, nên nó thành ra tiếng « hình-dung chủ-hữu » (a. poss.) : Của mày (ton). 20° 你哥哥 anh mày (ton frère ainé). 21° 一起 (adv.), cũng như 一同: Một lượt cùng nhau (ensemble). 22° 来 đến (venir), là động-tử « chính ».

Chú ý.— 做, trong câu hỏi 做什麼, ở Bài 23, là « tiền-trí-tử » (prép.) : Vè, vì (à, pour); còn 做, trong câu hỏi 做什麼, ở đây, là « động từ » ; Làm (faire),

Quyển I — Bài 31

我 QUA (v) : Kiếm, tìm
(Chercher).

東 ĐÔNG (n) : Đông, hướng
đông (Est).

西 TÂY (n) : Tây, hướng tây
(Ouest).

口 KHẨU (n) : Miệng (Bouche,
ouverture).

花 HOA (n) : Bông, hoa
(Fleur).

園 VIÊN (n) : Vườn
(Jardin).

地 ĐỊA (n) : Đất, đám đất
(Terre, terrain).

媽媽叫我去找狗. 東¹ 找
找, 西² 找找³, 找着⁴ 了,
狗在⁵ 大門口⁶.

媽媽叫我去找雞, 東找
找, 西找找, 找着了, 雞在
花⁷ 園⁸ 裏⁹.

媽媽叫我去找羊, 東找
找, 西找找, 找着了, 羊在草
地¹⁰ 上¹¹,

Dịch.— Má tôi biếu tôi đi kiểm con chó, tôi kiểm bên đông, kiểm bên tây, kiểm được rồi: Con chó ở trước cửa cái.— Má tôi biếu tôi đi kiểm con gà, tôi kiểm bên này, kiểm bên kia, kiểm được rồi: Con gà ở trong vườn hoa.— Má tôi biếu tôi đi kiểm con dê, tôi kiểm khắp nơi, kiểm được rồi: Con dê ở trên đầm đất cỏ.

Chú giải.— 1° 東 Ở đây (*adv.*) : Bên này, chỗ này (*deci, par-ci*). 2° 西 Ở đây (*adv.*) : Bên kia, chỗ kia (*delà, par-là*). 3° 東 找 找. 西 找 找 : Tìm-kiểm khắp nơi (*chercher partout*). 4° 着 Ở đây không phải cái dấu chỉ việc đương tiền-hành (*marque du participe présent*) như trong Bài 16, mà nó là một động-từ « phu » nghĩa là « được » (*parvenir à, atteindre un but*), giúp với động-từ « chính »: 找着 (*v. c.*) *kiểm được* (*trouver*). 5° 在, không phải dùng như « *tiền-tri-tù* » trong mấy bài trước, ở đây là động-từ: Ở (*être, se trouver*). 6° 大 門 口 (*c. postp.*) : Miệng cửa lớn, trước cửa cái (*devant la grande porte*). 口 Ở đây (*prép.*) : Trước (devant) 7° 花 cũng đọc là « *hué* ». 8° 花 園 vườn hoa (*jardin de fleurs*) 9° 花 園 裏 (*trong vườn hoa*) là « *hậu-tri-hỗn-hợp-tù* » (*complexe postpositionnel*). 10° 草 地 đất cỏ (*terrain aux herbes*). 11° 草 地 上 (*c. postp.*) : Trên đầm cỏ (*dans la prairie*).

Chú ý.— 東 và 西 ở đây là « trạng-từ », nên nó đứng trước động-từ 找.

Quyển I — Bài 32

稻 ĐÀO (*n*) : Lúa
(Riz).

葉 DIỆP (*n*) : Lá
(Feuille).

許 HỦA (*v*) : Cho (Accorder
permettre).

結 KIẾT (*v*) : Kết, buộc, thắt
lại (Lier, nouer).

青 THANH (*a*) : Xanh
(Vert).

稻葉¹ 長大² 了, 牛要吃
稻葉, 爸爸去牽牛, 不許³
牛吃稻葉. 穀子⁴ 結⁵ 好⁶
了, 牛要吃穀子, 爸爸去牽
牛, 不許牛吃穀子, 牛吃不
着⁷ 穀子, 就⁸ 去吃青草.

Dịch — Mạ (lá lúa) đã lớn
lên, con bò muốn ăn mạ ; ba
tôi đi dắt bò, không cho bò ăn
mạ. Bông lúa (hột lúa) đã trỗ
đều, con bò muốn ăn lúa ; ba
tôi đi dắt bò, không cho nó ăn
lúa. Bò không ăn được lúa,
bấy giờ nó đi ăn cỏ xanh.

Chú giải.— 1° 稻葉 (*n.* composé) : Mạ (plants de riz). 2° 長大 (*v. c.*) : Lớn lên (grandir, croître, devenir grand). 3° 不許 khōng cho (empêcher). 4° 子 ở đây là « danh-tù » (*n*) : Hột (grain). 穀子 hột lúa (grains de riz), nhưng ở đây nên hiểu nó là : Bông lúa (épis de riz). 5° 結 kết trái, ra trái, chiến trái, trỗ (se nouer, se former). 6° 好 (adv) : Trọn, cả, xong hết, đều (complètement). Nó đứng sau động-tù 結, bởi đặt ngược nên có 了 theo sau (Xem khoản 8. Trạng-tù trong Mẹo-luật tiếng Tàu). 7° 着 được (pouvoir), là « động-tù phụ ». 吃不着 ăn khōng được (il ne peut pas manger...). 8° 就 bấy giờ (alors).

Quyển I — Bài 33

左 TÂ (a. et n.): Trái, tâ; bên tâ (Gauche, côté gauche).

右 HỮU (a. et n.): Mắt, hưu; bên hưu (Droite ; côté droit).

等 ĐẲNG (v) : Chờ, đợi (Attendre).

頭 ĐẦU (n) : Đầu (Tête, extrémité).

書 THƯ (n): Sách, sách-vở (Livre).

球 CẦU (n): Trái cầu (Balle à jouer).

左手牽羊, 右手牽牛, 回家走¹, 回家走, 爸爸等在²小橋³頭⁴. 左手拿書⁵, 右手拿球, 回家走, 回家走, 媽媽等在大門口⁶

Dịch.— Một câu bé thuat lại (ngày ở nhà): Tay trái dắc dẽ, tay mặt dắc bò, đi về nhà, đi về nhà, ba tôi chờ ở đầu cầu nhỏ. (Ngày đi học): Tay trái cầm sách, tay mặt cầm trái cầu, đi về nhà, đi về nhà, má, tôi chờ ở trước cửa cái.

Chú giải.— 1° 回家走 (về nhà đi) đáng lẽ phải viết 走回家 (đi về nhà), vì 走 là một động-từ (v. c.): *Đi về* (revenir, retourner). Nhưng theo « sách dạy » 復興國語教學法 (livre du maître), phải đặt ngược như thế cho ăn vận: *Ngưu, đầu, cầu, tâu, khẩu.* 2° 在 (prép.): Ở (à). 3° 小橋 cái cầu nhỏ (ponceau). 4° 在 小橋頭 ở đầu cầu nhỏ (à l'extrême du petit pont). 5° 書 cũng đọc là « thơ ». 6° 在 大門口 (c. prépostp.): Ở trước cửa cái (devant la grande porte).

Quyển I — Bài 34

十 THẬP (*a. num.*) : Mười
(Dix).

朋 BẰNG (*n*) : Bạn, bạn-bạn
(Ami).

友 HỮU (*n*) : Bạn, bạn-bạn
(ami, compagnon).

五 NGŨ (*a. num.*) : Năm
(Cinq).

拍 PHÁCH (*v*) : Đánh
(Frapper, battre).

Chú giải. — 1° **朋友** (*n. comp*) : Bạn, bạn-bạn (ami, camarade, compagnon). 2° **大家** (*Bài 13. Chú 2*). 3° **都** (*Bài 12*). 4° **帮** *giúp* (aider). 5° **做工** (*v. c.*) : Làm việc (travailler). 6° **拍球** *dánh trái cầu*, *chơi banh* (jouer à la balle).

十個小朋友¹，你有，我有，大家²都³有。十個小朋友，五個在左，五個在右。十個小朋友，幫⁴我做工⁵，幫我拍球⁶。

Dịch. — Đây này (hình trong sách vẽ năm đứa bé sè hai bàn tay ra) : Mười người bạn nhỏ này, mày có nó, tao có nó, mọi người ai cũng có nó. — Mười người bạn nhỏ này, năm đứa ở bên trái, năm đứa ở bên mặt. — Mười người bạn nhỏ này, chúng nó giúp tôi làm việc, giúp tôi chơi banh (dánh trái cầu).

Quyển I — Bài 35

向 HƯỚNG (*v*) : Xây về, day về, hướng về (Tourner à, se diriger vers).

分 PHÂN (*v*) : Chia, chia ra, phân-ly (Diviser, partager, séparer).

前 TIỀN (*prép et adv.*) : Trước (Devant, avant)

後 HÂU (*prép et adv.*) : Sau (Derrière, après, arrière).

好¹ 朋友，好朋友，大家拍着² 手³，有⁴ 的⁵ 向左，有的⁶ 向右，大家分開⁷ 走⁸。

好朋友，好朋友，大家牽着手⁹ 有的在前¹⁰，有的在後¹¹，大家跟着走¹²。

Dịch — Bạn-bạn thiết của tôi, bạn-bạn thiết của tôi, ai nấy đều vỗ tay, rồi kẻ thi day bên tả, kẻ thi day bên hữu, chia nhau đi tách ra — Bạn-bạn thiết của tôi, bạn-bạn thiết của tôi, mỗi ng rời dắt tay nhau, rồi kẻ ở trước, người ở sau, chúng đi nối đuôi nhau.

Chú giải.— 1° 好 (a) : Tốt (bon). 2° 着 tiểng dùng chỉ việc đương làm (marque du participe présent). 3° 拍着手 vỗ tay (tapant les mains, battant des mains). 4° 有 (Bài 17). 5° 的 (Bài 25), ở đây là « đại-danh-từ » (pronom) : Kẻ (qui), 有的… có kẻ… (il y en a qui...). 6° 有的…有的… (pronoms indéfinis) : Kẻ này thi (có kẻ)..., kẻ kia thi (có kẻ)... (l'un..., l'autre...). 7° 分開 (v. c.) : Rẽ ra, tách ra (écartier). 8° 分開走 đi rẽ ra (marcher en s'écartant). 9° 大家牽着手 mỗi người dắt tay nhau (l'un conduisant l'autre par la main). 10° 在前 ở trước (être devant) 11° 在後 ở sau (derrière). 12° 跟着走 đi theo (marcher en suivant) 大家跟着走 chúng đi nối đuôi nhau (tous marchent l'un après l'autre).

Quyển I — Bài 36

讀 ĐỌC (v) : Đọc
(Lire, étudier).

姐 THO' (n) : Chị
(Sœur ainée).

遊 DU (v) : Choi, vui-choi
(Se divertir).

戲 HÝ (v) : Choi, vui-choi
(S'amuser).

馬¹ 家² 哥哥³ 愛⁴ 讀書，
我也愛讀書，他是⁵ 我的⁶
好朋友。

高⁷ 家姐姐⁸ 愛遊戲⁹，
我也愛遊戲，他是我的好朋友。

葉¹⁰ 家哥哥愛做工¹¹，我
也愛做工，他是我的好朋友。

毛¹² 家姐姐愛種花¹³，我
也愛種花，他是我的好朋友。

Dịch. — Anh bạn họ Mã của tôi ham đọc sách, tôi đây cũng ham đọc sách, anh ấy là bạn tốt của tôi. — Chị bạn họ Cao của tôi thích vui-choi, tôi đây cũng thích vui-choi, chị ấy là bạn thiết của tôi. — Anh bạn họ Diệp của tôi ưa làm việc, tôi đây

cũng ưa làm việc, anh là bạn tốt của tôi.— Chị bạn họ Mao của tôi thích trồng bông, tôi đây cũng thích trồng bông, chỉ là bạn thiết của tôi.

Chú giải. — 1° 馬 (Bài 4), ở đây : Họ Mā (nom de famille). 2° 馬 家 nhà Mā, dòng họ Mā (la famille des Mā). 3° 哥哥 anh (frère ainé), nhưng ở đây là « ông » (Monsieur), hay « anh » (Mon cher ami) là tiếng thân-ái dùng để gọi một người bạn đàn ông, vì nó đứng sau một cái « tên riêng » (nom propre) : 馬. 4° 愛 ưa, thích, ham (aimer à). 5° 是 là (être). 6° 我的 (a. poss.) : Của tôi (món, ma). 7° 高 (Bài 19), ở đây : Họ Cao (nom de famille). 8° 姐 cũng đọc là « thư ». 姐姐 ở đây là « bà » (Madame), hay « chị » (Ma chère amie) là tiếng thân-ái dùng để chỉ một người bạn đàn-bà, vì nó đứng sau một cái « tên riêng » : 高. 9° 遊戲 (v. c.) : Vui-chơi (s'amuser). 10° 葉 (Bài 32), ở đây : Họ Diệp (nom de famille). 11° 做工 (v. c.) : Làm việc (travailler). 12° 毛 (Bài 29), ở đây : Họ Mao (nom de famille). 13° 種花 trồng hoa (cultiver des fleurs).

Chú ý. — Theo tàu, tên riêng (nom propre) luôn-luôn đứng trước tên chung (nom commun), như ở đây 馬, 高, 葉, 毛 (là những tên riêng) đứng trước 哥哥 và 姐姐 (là những tên chung).



Quyển I — Bài 37

猜 XÁI (v) : Bàn, đoán, định
dẹo ước chừng (Déviner)

謎 MÊ (n) : Câu đố, câu thai
Sự kín-nhiệm khó hiểu
(Énigme).

中 TRUNG (n et a.) : Giữa,
chính giữa; trong, ở trong
(Milieu ; intérieur).

心 TÂM (n) : Trái tim. Trung-
tim, chính giữa (Cœur).

會 HỘI (v) : Biết (Savoir).

話 THOẠI (n. et v.) : Lời, lời
nói, tiếng nói; nói (Parole,
langage, mot; parler, dire).

高家姐姐叫¹ 我猜謎, 他
說: 青² 的³ 小, 紅的大⁴,
青⁵ 的⁶ 中心⁷ 開⁸ 白花,
我愛他⁹, 你愛他, 大家都
愛他,
我不會猜.

他說: 這¹⁰ 個謎¹¹, 不會
猜, 笑話¹² 笑話.

Dịch.— Chị Cao biểu tội bàn (đoán) một câu đố.— Chị (nó) nói: « Cái xanh nó nhỏ, cái đỏ nó lớn, chính-giữa cái xanh có trồ một cái bông trắng ; tao yêu nó, mày yêu nó, ai nấy cũng yêu nó. » — Tôi không biết bàn.— Chị nói : « Câu đố ấy mày không biết bàn, ấy là mày nói giỗn (gièu), nói giỗn ! » (Lá quốc-kỳ phất-phơ trước mắt hằng ngày, lẽ nào mày không biết ? !)

Chú giải.— 1° 叫 biếu (dire). 2° 青 (Bài 32) : Xanh, ở đây, xanh da trời (bleu). 3° 的 ở đây (pron.) : Kẻ, Cái, Sự (qui). 4° 青 的 小, 紅 的 大 cái xanh nó nhỏ, cái đỏ nó lớn (tel est bleu, qui est petit ; tel est rouge, qui est grand), nên hiểu ngầm trước 青 và 紅 có một cái « tên trống » (pronom indéfini) : Cái nào (tel). 5° 青 Ở đây (nom) : Màu xanh (le bleu) 6° 的 Ở đây (marque du génitif) : Của, thuộc về (de). 7° 中心 (n. comp.) ; Chính-giữa (centre, milieu). 青 的 中 心 chính-giữa màu xanh (au milieu du bleu). 8° 開 (Bài 11), Ở đây : Nở ra, trồ, trồ bông (s'épanouir, fleurir). 9° 他 nó (lui, le, la). 10° 這 (Bài 20), Ở đây là « chỉ-thị-hình-dung-tù » (a. dém.) : Ağ, ấy (ce, cet, cette). 11 這個 謎 câu đố ấy (cette énigme). 12° 笑話 lời noi dề làm cho cười (parole destinée à faire rire) hay : Nói chơi (dire pour amuser), nhưng Ở đây (o. c.) : Nói gièu, nói chơi (plaisanter).

Quyển I — Bài 38

旗 KÝ (n) : Cờ, cờ-xi
(Drapeau, étendard).

日 NHỰT (n) : Ngày ; mặt trời (Jour ; soleil).

加 GIA (v) : Thêm, gia thêm (Ajouter).

行 HÀNH (v) : Làm, thi-hành (Agir, exécuter).

禮 LỄ (n) : Lễ, lê-nghi, lê-phép (Rites, cérémonie, étiquette, politesse).

馬家哥哥會做旗.什麼¹
旗?

青天² 白日³ 旗⁴.

毛家姐姐會做旗.什麼
旗?

青天白日加⁵ 紅地⁶.

做好⁷了旗,就⁸掛⁹起¹⁰,
一同¹¹向¹²他¹³行個禮¹⁴.

Dịch.— Anh bạn họ Mã của tôi biết làm cờ. — Cờ gì? — Cờ « Thanh-thiên-bạch-nhựt ». — Chị bạn họ Mao của tôi biết làm cờ. — Cờ gì? — Cờ « Thanh-thiên-bạch-nhựt-gia-hồng-dịa ».

Làm xong rồi hai lá cờ, liền treo lên. Bấy giờ, tất cả chúng tôi đều đứng chào trước nó.

Chú giải. — 1° 什麼 gi? (quel...?). 2° 青天 trời xanh (ciel bleu). 3° 日 cũng đọc là « nhật ». 白 日 mặt trời trắng (soleil blanc). 4° 青天白日旗, cờ « Thanh-thiên-bạch-nhựt », là cờ của Đảng « Quốc-dân » Tàu, có hai màu: Xanh là biếu-hiệu trời, trắng là biếu-hiệu mặt trời. 5° 加 ở đây (prép.): Với (avec). 6° 地 đất, trái đất (la terre). 青天白日加紅地 (trời xanh, mặt trời trắng với trai đất đỏ) là cờ của nước Tàu « dân-chủ », có ba màu: Xanh là trời, trắng là mặt trời và đỏ là trái đất. 7° 好 (adv): Xong rồi, xong hết (tout fini). 8° 就 liền (il ne va pas tarder de...). 9° 掛 (Bài 19). 10° 掛起 (v. c.): Treo lên, kéo lên (pendre, hisser). 11° 一同 (pron adv.); Hết thảy cùng nhau (tous ensemble). 12° 向 (Bài 35). 13° 向他 (complexe prépositionnel): Trước nó (vis-a-vis de lui). 14° 行個禮 làm lễ, kính chào (présenter une salutation)



Quyển I — Bài 39

國 QUỐC (n):	Nước (Pays, nation)	做好 ¹ 國旗 ² , 高高 ³ 掛起 ⁴ .
人 NHƠN (n):	Người (Homme).	小泥人 ⁵ 的 ⁶ 生 ⁷ 日 ⁸ , 大
生 SANH (v):	Sanh, sanh ra (Naître).	家來送禮 ⁹ . 姐姐送小魚,
送 TỐNG (v):	Cho, tặng (Offrir).	哥哥送小雞, 妹妹送小球,
笛 ĐỊCH (n):	Ống tiêu, ống sáo (Flûte).	弟弟送小笛, 泥人不說
只 CHỈ (adv.):	Chỉ, chỉ có... (Seulement).	話 ¹⁰ , 只是 ¹¹ 笑嘻嘻 ¹² .
嘻 HY (a):	Vui-vẻ, mỉm cười (Souriant).	

Dịch.— Làm xong lá quốc-ky, rồi tôi treo lên khá cao. Nay là ngày sinh của búp-bé (người đất nhỏ), bà con (ai nấy) đến cho đồ (lễ-vật): Chị tôi cho con cá nhỏ, anh tôi cho con gà nhỏ, con em tôi cho trái cầu nhỏ, thằng em tôi cho cái ống sáo nhỏ. Búp-bé (người đất) không nói-năn, nó chỉ cười chumm-chim.

Chú giải. — 1° 好 (*adv*) : Xong-xuôi (tout fini). 2° 國旗 *hiệu cờ* của nước nhà (drapeau national). 3° 高高 (*adv*) : Khá cao (bien haut). 4° 掛起 (*v. c.*) : Treo lên, kéo len (pendre, hisser) 5° 人 *cũng đọc là « nhàn »*. 小泥人 (người nhỏ bằng đất) : *Con nô m, búp-bé, hình đồ con-nít chơi* (petit-homme de terre, poupée). 6° 的 (*marque du génitif*) : Của (de). 7° 生 *cũng đọc là « Sinh »*. 8° 生日 (*ngày sinh*) : Ngày lễ sinh-nhựt (l'anniversaire de la naissance). 9° 禮 (*Bài 38*), ở đây : *Lễ-vật, của lễ, đồ cho* (présent, cadeau). 送禮 cho đồ, đi tết, làm quà (offrir un présent, faire cadeau). 10° 說話 (*v. c.*) : Nói, nói-năn (dire, parler). 不說話 không nói-năn (garder le silence) 11° 只是 chỉ có... (seulement). 12° 笑嘻嘻 (*expression verbale*) : *Cười chumm-chim, cười mủn-mủn* (sourire).

Quyển I — Bài 40

玩 NGOẠN (*v*) : Chơi
(Jouer, s'amuser).

具 CỤ (*n*) : Đồ, đồ-đạt
(instrument, ustensile).

多 ĐA (*a*) : Nhiều
(Nombreux).

貨 HÓA (*n*) : Hàng, hàng-hóa
(Marchandise, denrée).

用 DUNG (*v*) : Dùng
(Employer, se servir de).

紙 CHỈ (*n*) : Giấy
(Papier).

玩具¹ 好², 玩具多, 我的³ 玩具是國⁴ 貨⁵, 小笛子⁶, 用⁷ 竹做⁸; 小花⁹馬, 用木做; 小白兔, 用泥¹⁰做; 小老¹¹鼠¹², 用紙做. 我是中國¹³人¹⁴, 我買中國¹⁵貨¹⁶.

Dịch. — Đồ chơi (*là*) tốt, đồ chơi (*là*) nhiều : Đồ chơi của tôi là đồ nội-hóa. Ống sáo nhỏ, người ta làm bằng tre; con ngựa rắn (*bông*) nhỏ, người ta làm bằng cây; con thỏ trắng nhỏ, người ta làm bằng đất; con chuột nhỏ, người ta làm bằng giấy. Tôi là người Tàu, tôi phải mua đồ (hang-hóa) Tàu.

Chú giải. — 1° 玩具 (*n. comp.*) : Đồ chơi (*jouet*). 2° 好 (*a*) : Tốt (*beau, joli*). 3° 我的 (*a poss*) : Của tôi (*mes*). 4° 國 (*a*) : Nước, thuộc về nước (*national*). 5° 國貨 hàng bản-xứ (*marchandises indigènes*). 6° 子 *tiếng* phụ thêm (*suffixe*). 笛子 ống sáo (*flûte*). 7° 用 ở đây, với « thuộc-từ » của nó là 竹, đứng trước 做 là « động-từ chính », nên nó thành ra « *tiền-trí-từ* » (*prép.*); Với, bằng (*avec, en*). 8° 用竹做 (*dùng tre làm*) : Làm bằng tre (*faire avec du bambou*). 9° 花 (*Bài 31*), ở đây (*a*) : Bông, rắn, rắn-rực, có nhiều sắc (*multicolore*). 10° 泥 đất sét (*argile*). 11° 老 *chữ* đứng đầu (*préfixe*). 12° 老鼠 *coi* chuột (*rat*). 13° 中國 nước Trung quốc, nước Tàu (*la Chine*). 14° 中國人 (*n*) : Người Tàu (*Chinois*). 15° 中國 ở đây (*a*) : Tàu (*Chinois*). 16° 中國貨 hàng Tàu (*articles chinois, marchandises chinoises*).

Chú ý. — 用竹, 用木, 用泥, 用紙 là những « *tiền-trí-lỗn-hop-từ* » (*complexes prépositionnels*).



Những chữ có nhiều nghĩa trong quyển này

B

幫 (I. 14) – 1° (*v. prép.*) : Với (avec). 2° (*v.*) : Giúp (aider).

C

高 (I. 19) – 1° (*a*) Cao (haut). 2° Họ Cao (nom de la famille). 3° 高 高 (*adv.*) : Cao tit (très haut).

跟 (I. 30) – 1° (*v. prép.*) : Với (avec). 2° (*v.*) : Theo (suivre).

D

已 (I. 17) – 1° (*v.*) : Rồi, thôi (finir, cesser). 2° (*adv.*) : 已 經 dã (déjà).

葉 (I. 32) – 1° (*n.*) Lá (feuille). 2° Họ Diệp (nom de famille).

用 (I. 40) – 1° (*v. prép.*) : Với (avec). 2° (*v.*) : Dùng (employer, se servir de)

D

大 (I. 7) – 1° (*a*) ; Lớn, cỡ (grand, tout). 2° (*v.*) : Lớn, lớn lên (grandir). 3° (*pron.*) : 大家 Tất cả (tous).

到 (I. 8) – 1° (*v.*) : Đến, được (arriver, parvenir, atteindre un but). 2° (*prép.*) : Đến, cho đến (jusqu'à).

得

(I. 26) – 1° (*v.*) : Được (obtenir). 2° (*particule*) : Tiếng đệm, để đứng giữa động-tù và trạng-tù bởi sự đặt ngược.

的

(I. 25) – 1° (*particule*) : Của, tiếng dùng để chỉ tiếng đứng sau thuộc về tiếng đứng trước (marque du génitif). 2° (*pron.*) : Kẻ, cái, sự (qui).

東

(I. 31) – 1° (*n.*) : Đông, hướng đông (est). 2° (*adv.*) : Bên này, chỗ này (de-ci, par-ci).

當

(I. 4) – 1° (*v.*) : Tưởng (croire que, prendre pour). 2° (*adv.*) : Như thế (comme si).

加

(I. 38) – 1° (*v.*) : Thêm (ajouter). 2° (*prép.*) : Với (avec).

這

(I. 20) – 1° (*pron. dém.*) : Ấy cái đó (ce). 2° (*a. dém.*) : Nay, ấy (ce, cet, cette).

H

(I. 27) – 1° (*v.*) : Khỏe-mạnh (aller bien). 2° (*a*) : Tốt, qui, cưng (beau, joli, cher, chéri). 3° (*adv.*) : Tốt (bon, bien).

花 (I. 31). — 1° (*n*) : Bông.
hoa (fleur). 2° (*a*) : Bông,
rắn, nhiều màu (multico-
lore).

回 (I. 11) — 1° (*v*) : Về, trở
lại (retourner). 2° (*n*) :
Lần, kì, chuyễn (fois).

向 (I. 35) — 1° (*v*) : Xây về,
hướng về (tourner à, se
diriger vers). 2° (*prép*) :
Trước, ngay (vis-à-vis de).

Y

要 (I. 9) — 1° (*v*) : Muốn
(vouloir, désirer). 2° Phải
(il faut).

K

叫 (I. 2) — 1° (*v*) : Kêu ; biểu
(crier, appeler ; dire,
ordonner, charger, com-
mander).

Kh

開 (I. 11) — 1° (*v*) : Mở ; nở
(ouvrir ; s'ouvrir, s'épa-
nouir).

L

老 (I. 11) — 1° (*a*) : Già (vieux).
2° (*n*) : Tiếng đứng trước
(préfixe). 老鼠 Con chuột
(rat).

禮 (I. 38) — 1° (*n*) : Lễ, sự
kiêng chào (cérémonie,
salutation). 2° Lễ, lè-vật
(présent, cadeau).

J (I. 8) — 1° (*particule*) :
Rồi, tiếng chỉ việc đã qua
(marque du passé). 2° Rồi,
hắn (ton du définitif).

M

馬 (I. 4) — 1° (*n*) : Ngựa
(cheval). 2° Họ Mã (nom
de famille).

毛 (I. 29) — 1° (*n*) : Lông
(poil, duvet). 2° Họ Mao
(nom de famille).

N

泥 (I. 29) — 1° (*n*) : Bùn, đất,
đất sét (boue, terre, argile)

你 (I. 10) — 1° (*pron*) : Mày
(tu, te, toi). 2° (*a poss*) :
Của mày (ton).

Ng

我 (I. 10) — 1° (*pron.*) : Tôi,
tao (je, me, moi). 2° (*a.*
poss.) : 我的 Của tôi (mon,
ma) 我們的 Của chúng
tôi (notre).

外 (I. 17) — 1° (*n*) : Ngoài
(extérieur, dehors). 2° (*a*) :
Ngoại (maternel). 外婆
Bà ngoại (grand'mère
maternelle)

月 (I. 18) — 1° (*n*) : Tháng
(mois). 2° Mặt trăng
(lune). 月亮 Mặt trăng.

Nh

一 (I. 11) – 1° (*a. num.*) : Một (un). 2° (*adv.*) : 一 同 (I. 11) cũng như 一起 (I. 30) : Một lượt, cùng nhau (ensemble).

日 (I. 38) – 1° (*n.*) : Mặt trời (soleil). 2° Ngày (jour).

T

在 (I. 19) – 1° (*v.*) : Ở (être dans un lieu, se trouver). 2° (*prép.*) : Ở (à).

西 (I. 31) – 1° (*n.*) : Tây, hướng tây (ouest). 2° (*adv.*) : Bên kia, chò kia (de là, par-là).

笑 (I. 3) – 1° (*n.*) : Sự cười (rire ou ris). 2° (*v.*) : Cười (rire). 笑 話 Nói giêu (pla santer) 笑嘻嘻 Cười chum-chim (sourire).

做 (I. 23) – 1° (*v.*) : Làm (faire). 2° (*prép.*) Vì (à, pour).

子 (I. 15). – 1° (*n.*) : Con (fils). 2° Hột (grain). 3° Tiếng phụ thêm (suffixe).

Th

太 (I. 18) – 1° (*a.*) : Cả, quá (grand, extrême). 2° (*n.*) : 太陽 Mặt trời.

天 (I. 19) – 1° (*n.*) : Trời (ciel). 2° Ngày (jour). 天天 Mỗi ngày, hàng ngày (chaque jour, tous les jours).

請

(I. 10) 1° (*v.*) : Mời, xin (inviter, prier).

話 (I. 37) – 1° (*v.*) : Nói (parler, dire) 2° (*n.*) : Lời nói (parole, langage, mot).

上 (I. 19) – 1° (*prép.*) : Trên (sur). 2° (*v.*) : Đi (aller). 上街 Đi chợ (I. 29).

Tr

中 (I. 37) – 1° (*n.*) : Giữa, chính giữa (milieu). 中心 chính giữa (centre, milieu). 中國 Nước Tàu (Chine). 中國人 người Tàu (Chinois). 2° (*a.*) : Trong, giữa (intérieur, central) 中國 Thuộc về Tàu (Chinois). 中國貨 hàng tàu (merchandises chinoises).

着 (I. 16) – 1° (*particule*) : Tiếng chỉ việc đương làm (marque du participe présent). 2° (*verbe accessoire*) : Được (pouvoir).

長 (I. 25) – 1° (*a.*) : Dài (long)

長 (I. 23) – 1° (*v.*) : Lớn, lớn lên (croître, grandir).

V

往 (I. 29) – 1° (*v.*) : Đi (aller). 2° (*v. prép.*) : Về (à).

X

出 (I. 20) – 1° (*v.*) : Ra, đi ra (sortir). 出來 Mọc (se lever, apparaître), nở ra (éclorer).

IV

Hai trăm mươi bốn chữ đầu

1		19	力	Lực	39	子	Tử	
1	一	20	匚	Bao	40	宀	Miên	
2	丨	21	匕	Tỉ	41	寸	Thốn	
3	丶	22	匚	Phong	42	小	Tiêu	
4	ノ	23	匚	Hề	43	尢	Uông	
5	乙	24	十	Thập	44	戸	Thi	
6	丨	25	卜	Bốc	45	少	Triệt	
Khuyệt		26	{ 巳	Tiết	46	山	San	
2		27	厂	Hán	47	𠂇	Xuyên	
7	二	28	ム	Tư	48	工	Còng	
8	六	29	又	Hựu	49	己	Ký	
9	{ 人	Nhơn		3		50	巾	Càn
10	儿	Nhân			51	干	Can	
11	入	Nhập	30	口	52	幺	Yêu	
12	八	Bác	31	口	53	广	Yêm	
13	匚	Quynh	32	土	54	戈	Dân	
14	乚	Mich	33	士	55	升	Cũng	
15	丶	Băng	34	久	56	弋	Dực	
16	几	Ký	35	久	57	弓	Cung	
17	匚	Khảm	36	夕	58	𠂔	Kế	
18	{ 刀	Đao	37	大	59	𠂊	Sam	
	リ		38	女	60	彳	Xích	

			4
61	{ 心 Tâm	81	比 Tỷ
62	{ 午 Qua	82	毛 Mao
63	{ 戈 Hộ	83	氏 Thị
64	{ 戸 Thủ	84	氣 Khí
65	{ 手 Chi	85	{ 水 Thủy
66	{ 才 Phộc	86	{ 火 Hoá
67	{ 支 Văn	87	{ 爪 Trảo
68	{ 支 Văn	88	{ 父 Phụ
69	{ 文 Đâu	89	{ 交 Hào
70	{ 斗 Cân	90	{ 片 Tương
71	{ 斤 Phương	91	{ 片 Phiến
72	{ 方 Vu	92	{ 牙 Nha
73	{ 无 Nhật	93	{ 牛 Ngưu
74	{ 曰 Việt	94	{ 犬 Khuyễn
75	{ 月 Nguyệt		
76	{ 木 Mộc		
77	{ 木 Khiếm		
78	{ 止 Chỉ	95	玄 Huyền
79	{ 止 Ngạc	96	玉 Ngọc
80	{ 止 Thủ	97	王 Quá
			5
			6
98	{ 瓦 Ngõa	99	甘 Cam
100	{ 生 Sanh	101	用 Dụng
102	{ 田 Điền	103	疋 Sơ
104	{ 广 Nách	105	𡩥 Bát
106	{ 白 Bạch	107	皮 Bí
108	{ 目 Mịnh	109	皿 Mục
110	{ 真 Mâu	111	矛 Thủ
112	{ 石 Thạch	113	{ 矢 Kỳ
114	{ 𩫑 Nhụ		
115	{ 𩫑 Hòa		
116	{ 穴 Huyệt		
117	{ 立 Lập		
118	{ 竹 Trúc		

119	米	Mè	141	虍	Hô	161	辰	Thần
120	糸	Mịch	142	虫	Trùng	162	走	Suốt
121	缶	Phủ	143	血	Huyết			
122	网	Võng	144	行	Hành	163	邑	Ấp
123	羊	Dương	145	衣	Y			
124	羽	Vũ	146	丂	Á	164	酉	Dậu
125	老	Lão				165	采	Biện
126	而	Nhi				166	里	Lý
127	耒	Lòi						
128	耳	Nhĩ						
129	聿	Duật	147	見	Kiến	167	金	Kim
130	肉	Nhục	148	角	Dáć	168	長	Trường
			149	言	Ngôn	169	門	Môn
131	月		150	谷	Cốc	170	阜	Phụ
132	臣	Thần	151	豆	Đậu			
133	自	Tự	152	豕	Thỉ	171	隶	Đãi
134	至	Chi	153	彖	Trī	172	佳	Chùy
135	臼	Cựu	154	貝	Bối	173	雨	Vũ
136	舌	Thiệt	155	赤	Xích	174	青	Thanh
137	舛	Xuyên	156	走	Tâu	175	非	Phi
138	舟	Chu	157	足	Túc			
139	艮	Cấn	158	身	Thân			
140	色	Sắc	159	車	Xa	176	面	Diện
	艸	Thảo	160	辛	Tân	177	革	Cách

178	韋	Vi	193	鬲	Lịch		13		
179	韭	Cửu	194	鬼	Quỷ		205	龜	Mãnh
180	音	Âm					206	鼎	Đĩnh
181	頁	Diệp					207	鼓	Cò
182	風	Phong					208	鼠	Thủ
183	飛	Phi	195	魚	Ngư		14		
184	食	Thực	196	鳥	Điều		209	鼻	Tý
185	首	Thủ	197	鹵	Lò		210	齊	Tề
186	香	Hương	198	鹿	Lợc		15		
			199	麥	Mạch		211	齒	Xi
			200	麻	Ma		16		
10							212	龍	Long
187	馬	Mã	12				213	龜	Qui
188	骨	Cốt					17		
189	高	Cao	201	黃	Hoàng				
190	影	Buru	202	黍	Thủ				
191	門	Đầu	203	黑	Hắc				
192	鬯	Sương	204	黹	Trí		214	龠	Dược

注音符號

Dấu Chú Âm (1)

(Signes phonétiques)

1. — Tự-âm 子音 (Consonnes)

注音符號	國語羅馬字	拉丁化新文字
Dấu chú âm	Quốc-ngữ Tàu viết theo của Tàu... đọc như .chữ romains	Thứ chữ mới viết theo latin
ㄅ	b	b
ㄆ	p	p
ㄈ	m	m
ㄩ	f	f
(万)	(v)	(v)
ㄉ	d	d
ㄊ	t	t
ㄋ	n	n
ㄌ	l	l
ㄎ	g	g
ㄎ	k	k
(元)	(ng)	(ng)
ㄏ	h	x
ㄏ	j	zh
ㄏ	ch	ch
ㄏ	sh	sh
ㄏ	r	rh
ㄏ	tz	z
ㄏ	ts	c
ㄏ	s	s
(广)	j (i)	g (i 或 y)
ㄒ	ch (i)	k (i 或 y)
ㄒ	(gn)	gn
ㄒ	sh (i)	x (i 或 y)

(1). — Biểu « Dấu chú âm » này, trích trong quyển 中國文字拉丁化全程

nital goit 2. — Mẫu-âm 母 音 (Voyelles) A ude uñct

注音符號 Dấu chũ âm	國語羅馬字 Chữ romains	拉丁化新文字 Tiếng latin
丫 ou	a ou	a ㄞ
己 ieu	o ieu	o 衣
古 iu	e ieu	e ㄞ
ㄩ aeu	ai aeu	ai ㄞ
ㄩ ei	ei eiu	ei ㄞ
ㄩ au	au aeu	ao ㄞ
ㄡ ou	ou ou	ou ㄞ
ㄡ an	an ui	an ㄞ
ㄣ en	en eui	en ㄞ
ㄤ ang	ang aui	ang ㄞ
ㄤ eng	eng eui	eng ㄞ
ㄦ el	el opoi	r ㄦ
ㄧ i	i	i ㄧ
ㄧㄚ ia	ia	ia ㄧㄚ
ㄧㄛ io	io	(yo) ㄧㄛ
ㄧㄝ ie	ie	ie ㄧㄝ
ㄧㄢ iai	iai	iai ㄧㄢ
ㄧㄤ iau	iau	iao ㄧㄤ
ㄧㄡ iou	iou	jou, iu ㄧㄡ
ㄧㄢ ian	ian	ian ㄧㄢ
ㄧㄣ in	in	in ㄧㄣ
ㄧㄤ iang	iang	iang ㄧㄤ
ㄧㄥ ing	ing	ing ㄧㄥ

Dấu chũ âm

Chữ romains

Tiếng latin

又	u	u
又羊	ua	ua
又已	uo	uo
又刃	uai	uai
又亥	uei	ui
又弓	uan	uan
又𠂇	uen	un
又尤	uang	uang
又𠂇	ueng, ong	ung
𠂇	iu	ȳ
𠂇𠂇	iue	ȳe
𠂇弓	iuau	ȳan
𠂇𠂇	iun	ȳn
𠂇𠂇	iong	ȳng



(OY)

Xin độc-giả lưu ý

OI

— 91 —

Vì có nhiều duyên cớ, chúng tôi không thể in một lượt cho trọn bộ « Tôi Học Chữ Hán », nên buộc phải chia ra in từng quyển. Sau khi đọc hết Quyển I, sẽ có Quyển II, rồi đến Quyển III, tiếp tục cho đến Quyển VIII (tứ lớp đồng-Ấu cho đến lớp sơ-dâng).

Xin hứa chắc rằng: Chúng tôi sẽ không để cho bê-trè và giàn-doan.



Hãy đón xem **TÔI HỌC CHỮ HÁN** Quyển II (đương in)

122-1230

DAH TUNG CHIEN

1910

1910

DAH TUNG CHIEN 1910

TÔI HỌC CHỮ HÁN

QUYỀN I

Giá: 1\$00

In xong ngày 15 Mai 1942.

IMPRIMERIE MY-KHOUAN

231 RUE DES MARINS

CHOLON

229-231 Rue des Marins
CHOLON